

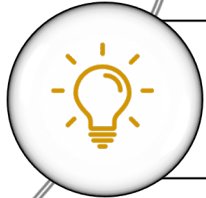
BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THÁNG 9/2024

**ĐÁNH DẤU THỜI ĐIỂM FED
ĐẢO CHIỀU**



MỤC LỤC



	<u>THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 8/2024 – Lực cầu chính được dẫn dắt bởi tổ chức trong nước</u>
	<u>TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 9/2024 – Đánh dấu thời điểm FED đảo chiều</u>
	<u>CHIẾN LƯỢC & Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ THÁNG 9/2024 – Môi trường vĩ mô phù hợp đầu tư tích lũy</u>
	<u>DANH SÁCH CỔ PHIẾU QUAN TÂM</u>

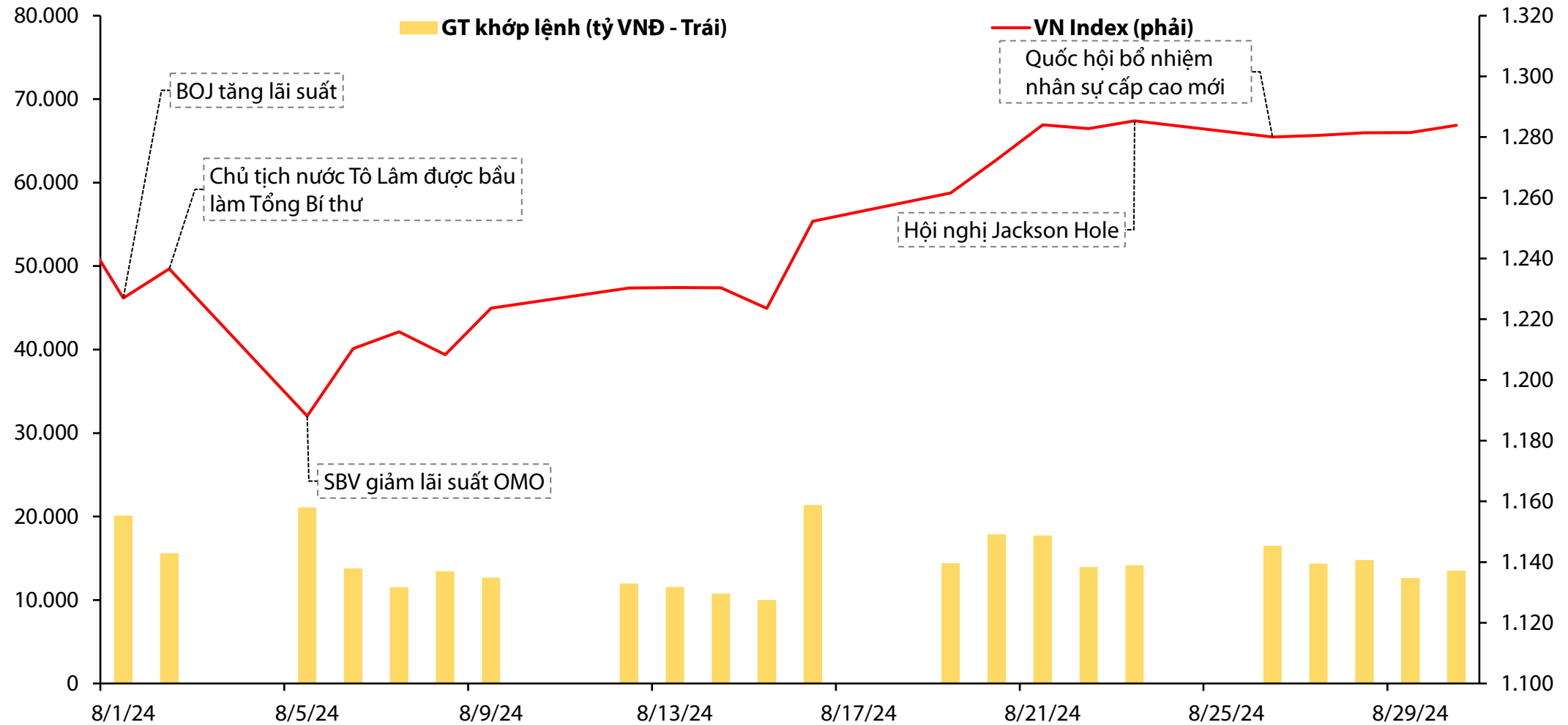
Kết thúc phiên giao dịch ngày 30/08 Vnindex đóng phiên ở 1283,87 điểm +2,59%MoM, thanh khoản trung bình trong tháng 8 trên sàn HOSE đạt 14.775 tỷ đồng -2,82%MoM, riêng VN30 thanh khoản tăng +4,29% MoM. HNX Index đạt 237,56 (+0,93% MoM) điểm và UpCOM Index đạt 94,17điểm (-0,95% MoM), thanh khoản trung bình lần lượt đạt 1067 tỷ và 747 tỷ.

Thị trường tăng mạnh trong nửa cuối tháng 8, nhưng thanh khoản trong cả tháng lại không được cải thiện, và mức tăng cũng chưa được lan tỏa khi số lượng cổ phiếu thuộc nhóm có thanh khoản giảm, điểm số giảm vẫn chiếm đa số trên sàn HOSE đạt 45,64%. Bên cạnh đó, số cổ phiếu có giá trị tăng, nhưng khối lượng giảm chiếm đến 26,51%. Như vậy nhìn về tổng thể trong tháng 8 thị trường vẫn còn khá suy yếu, lực cầu vẫn thận trọng khi VN Index tiến gần về vùng đỉnh cũ 1301,51 (06/2024). Trong khi đó, tín hiệu tích cực về thanh khoản đến từ nhóm VN30, các nhà đầu tư đang quan tâm nhiều hơn đến nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn, chuẩn bị cho kỳ đánh giá nâng hạng trong thời gian tới.

Trong tháng 8, những yếu tố tác động lên thị trường có thể kể đến gồm:

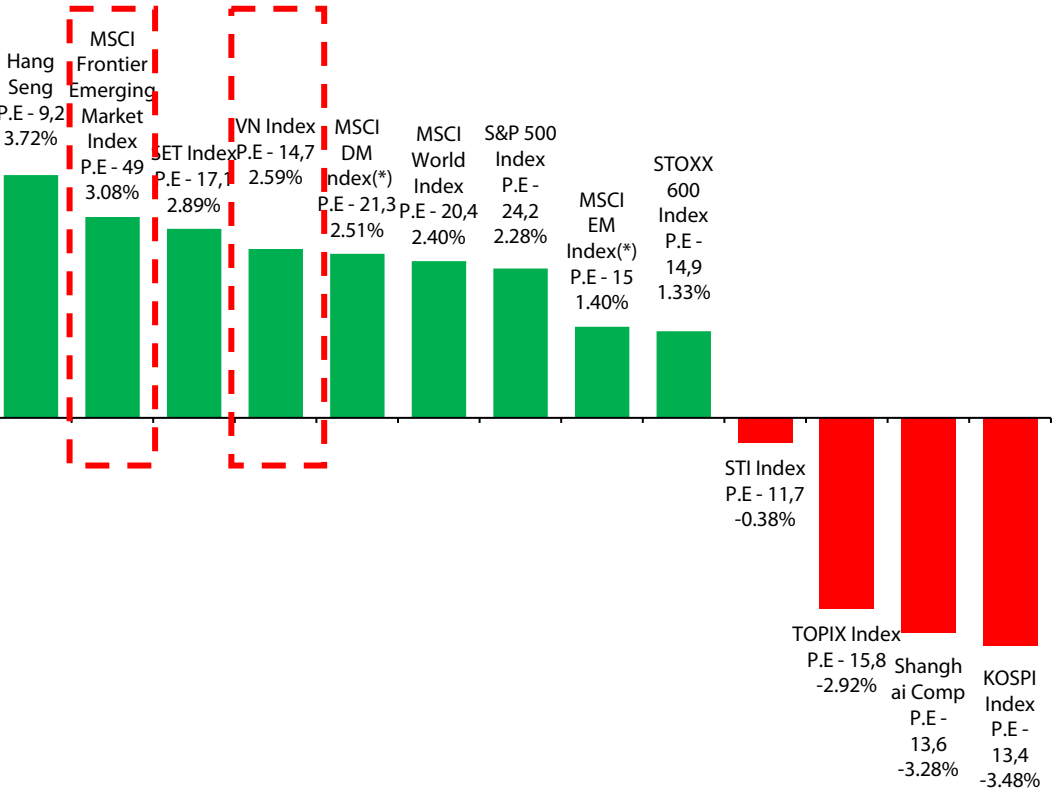
- Ngày 31/07 Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) tăng lãi suất chủ chốt và giảm dần việc mua trái phiếu. Cụ thể, lãi suất ngắn hạn đã được tăng lên khoảng 0,25%, từ mức trước đây là 0% đến 0,1%, đồng thời giảm quy mô mua trái phiếu xuống khoảng 400 tỷ Yên mỗi quý, điều này gián tiếp gây ra sự điều chỉnh thị trường toàn cầu khi các vị thế “Carry Trade” bị siết chặt. Không ngoại lệ, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi tâm lý chung của các thị trường chứng khoán toàn cầu.
- Ngày 03/08, Vị trí Tổng Bí thư (TBT) đã được bầu mới hàm ý việc nhân sự ở thượng tầng Trung Ương đã bắt đầu ổn định trở lại.
- Ngày 05/08, Ngân hàng Nhà nước (SBV) đã đồng loạt giảm lãi suất cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO) 0,25 điểm %, từ 4,5%/năm xuống 4,25%/năm, và lãi suất tín phiếu từ 4,5%/năm trong phiên trước đó xuống 4,25%/năm. Đồng thời, SBV ngưng việc hút ròng qua kênh tín phiếu và bơm ròng liên tục qua kênh cầm cố để hỗ trợ thanh khoản hệ thống.
- Ngày 23/08, đã diễn ra Hội nghị Jackson Hole, Chủ tịch Fed là ông Jerome Powell đã đề cập thông điệp về việc điều chỉnh chính sách tiền tệ của Mỹ trong bối cảnh lạm phát nước này đã hạ nhiệt và thị trường lao động đã trở lại mức bình thường, điều kiện hiện tại đã bớt chặt chẽ hơn so với trước đại dịch, và nhiệm vụ của FED cũng đã thay đổi.
- Ngày 26/08, Quốc hội đã tiến hành phê chuẩn bổ nhiệm 3 Phó Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ trưởng Bộ Tư pháp; bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Hình 1: VN Index, Tháng 8/2024



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 2: Hiệu suất đầu tư của VN Index so với các chỉ số khác trên toàn cầu – VN Index vượt trội so với các chỉ số khác trong rổ thị trường cận biên



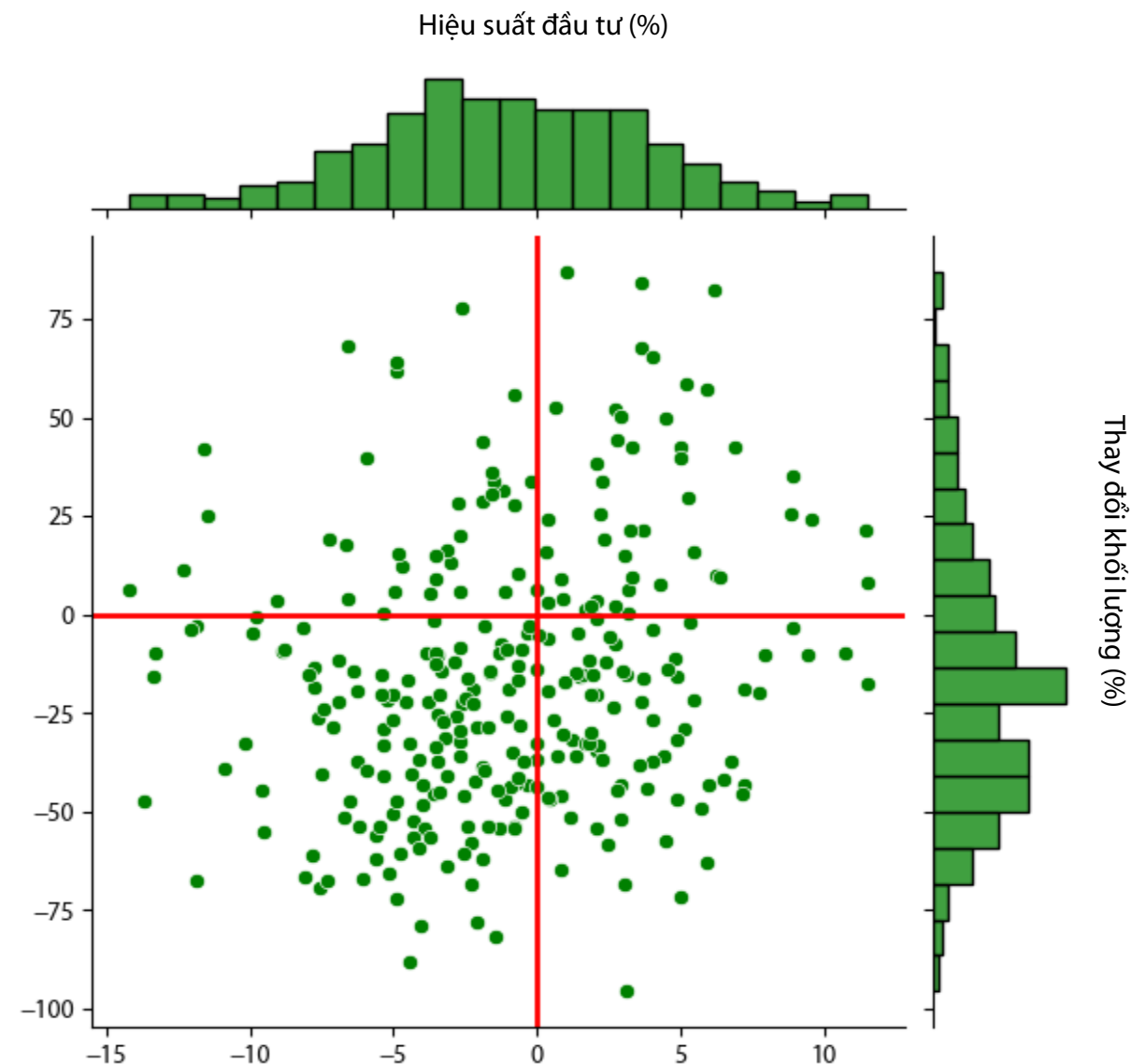
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.
(*)DM: Thị trường phát triển
EM: Thị trường đang phát triển

Bảng 1: Thanh khoản VN30 phục hồi trong tháng 8, trong khi VN Index, HNX Index và UpCOM tiếp tục suy giảm

	VN Index	VN30	Upcom	HNX Index
Thg8-24	14,775	7,126	747	1,067
Thg7-24	15,203	6,833	1,021	1,137
Thg6-24	19,638	8,300	1,451	1,461
Thg5-24	18,765	7,514	1,127	1,854
Thg4-24	19,313	7,927	629	1,952
Thg3-24	24,262	9,015	622	2,244
Thg2-24	19,062	8,166	617	1,525
Thg1-24	15,021	6,250	490	1,286
Thg12-23	13,563	4,776	435	1,564
Thg11-23	14,904	5,085	503	1,935
Thg10-23	13,052	4,739	596	1,747
Thg9-23	21,270	7,828	969	2,114

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

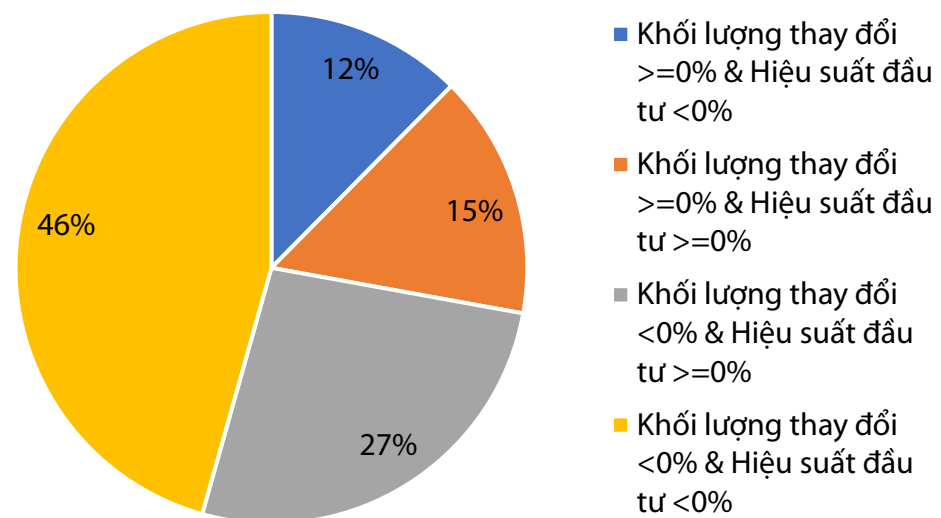
Hình 3: Biểu đồ phân tán giữa lợi suất đầu tư và sự thay đổi về khối lượng



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

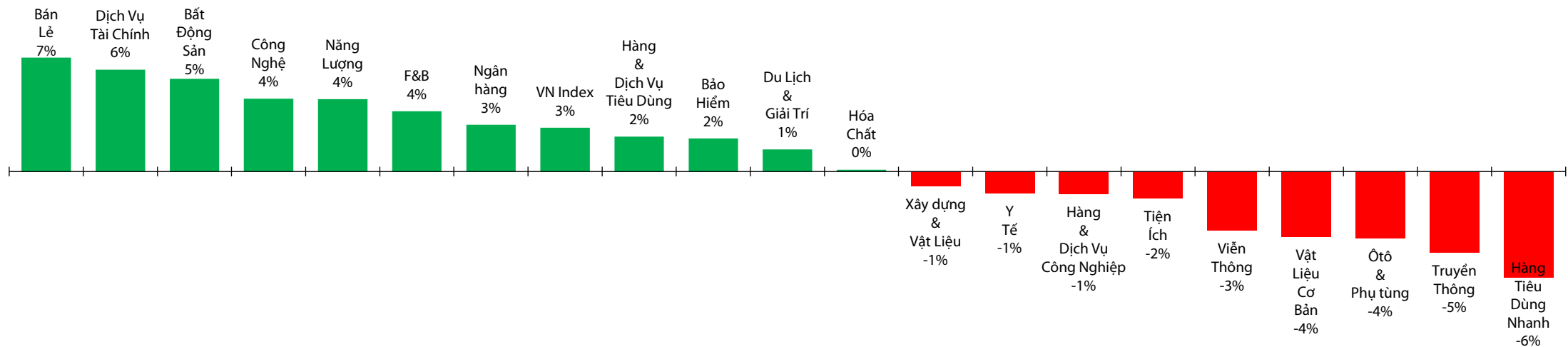
Các thông tin trong nửa cuối tháng dù đã tác động khá tích cực cho thị trường nhưng vẫn không thể bù đắp được sự suy giảm giai đoạn đầu tháng 8, số lượng cổ phiếu có khối lượng giảm vẫn chiếm đa số, và số lượng cổ phiếu có khối lượng giảm và giá giảm chiếm đến 46% trên sàn HOSE.

Hình 4: Biểu đồ tỷ lệ phân tán giữa khối lượng thay đổi và hiệu suất đầu tư trong tháng 8

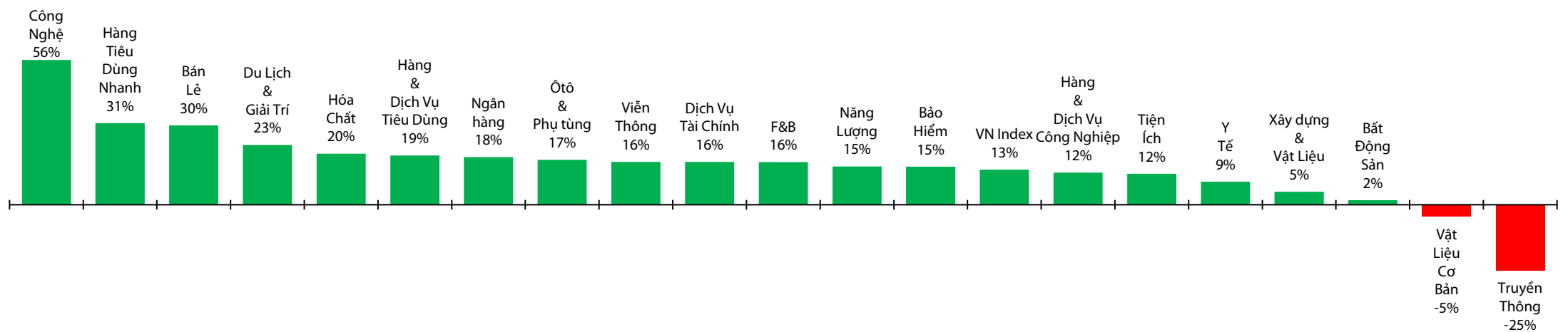


Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 5: Hiệu suất đầu tư trong tháng 8 của các nhóm ngành



Hình 6: Hiệu suất đầu tư của các nhóm ngành kể từ đầu năm



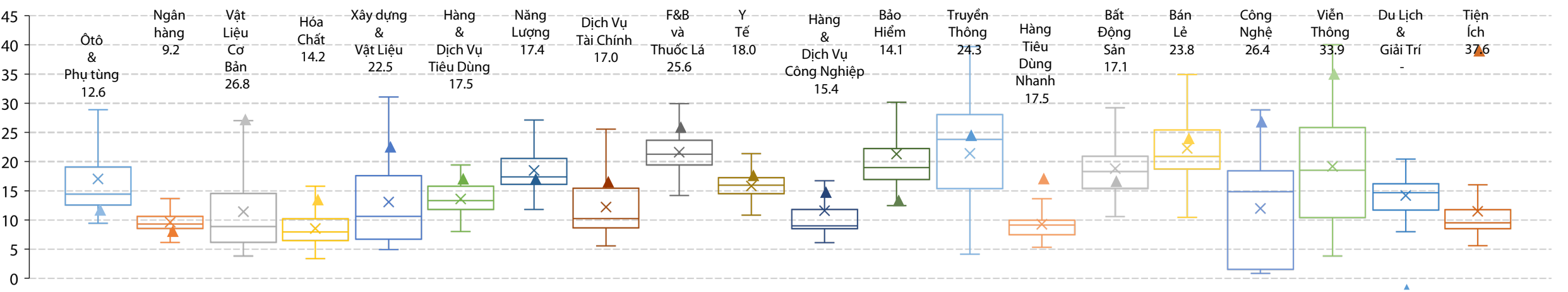
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Nhóm cổ phiếu được phân loại theo ngành cấp 2 chuẩn ICB.

Bảng 2: Giá trị giao dịch trong tháng 8 tiếp tục suy giảm, mức thấp nhất trong năm 2024

Tỷ đồng	Thanh khoản trung bình phiên theo tháng kể từ đầu năm											
	Thg9-23	Thg10-23	Thg11-23	Thg12-23	Thg1-24	Thg2-24	Thg3-24	Thg4-24	Thg5-24	Thg6-24	Thg7-24	Thg8-24
Ô tô & Phụ tùng	11	8	4	13	10	40	60	56	47	61	44	18
Ngân hàng	3,406	1,925	2,162	2,040	2,529	4,375	4,301	4,110	3,389	3,861	3,201	2,934
Vật Liệu Cơ Bản	727	353	631	523	511	479	675	453	420	729	512	364
Hóa Chất	750	712	429	332	436	672	798	527	798	1,001	726	623
Xây dựng & Vật Liệu	1,766	975	1,038	849	1,088	1,352	1,659	1,015	1,031	1,081	765	631
Hàng & Dịch Vụ Tiêu Dùng	200	135	122	161	163	198	375	273	379	369	315	323
Năng Lượng	272	294	217	190	215	307	416	325	403	330	275	349
Dịch Vụ Tài Chính	3,516	2,428	2,767	2,383	2,071	2,979	4,161	2,839	2,330	2,101	1,314	1,802
F&B và Thuốc Lá	1,452	987	1,081	1,389	1,128	1,796	2,342	1,738	2,101	1,930	1,492	1,559
Y Tế	38	27	25	27	37	35	39	29	40	62	78	44
Hàng & Dịch Vụ Công Nghiệp	2,475	1,492	1,670	1,682	1,467	1,858	2,484	1,819	2,263	2,461	1,616	1,390
Bảo Hiểm	43	20	22	18	38	34	43	22	63	78	62	39
Truyền Thông	1	7	9	14	4	16	20	9	13	15	19	8
Hàng Tiêu Dùng Nhanh	2	0	0	1	1	3	2	2	2	4	3	2
Bất Động Sản	5,231	2,582	3,618	2,939	2,977	3,306	4,962	4,296	3,132	2,697	2,166	2,627
Bán Lẻ	696	526	619	499	469	891	1,126	929	1,038	839	957	906
Công Nghệ	430	363	283	289	232	499	651	558	836	1,365	1,003	709
Viễn Thông	1	1	1	0	1	0	1	1	2	8	3	1
Du Lịch & Giải Trí	134	102	104	111	92	77	82	145	240	266	239	142
Tiện Ích	177	114	102	94	158	134	168	157	235	384	299	183
VN Index	21,270	13,052	14,904	13,563	15,021	19,062	24,262	19,313	18,765	19,638	15,203	14,775

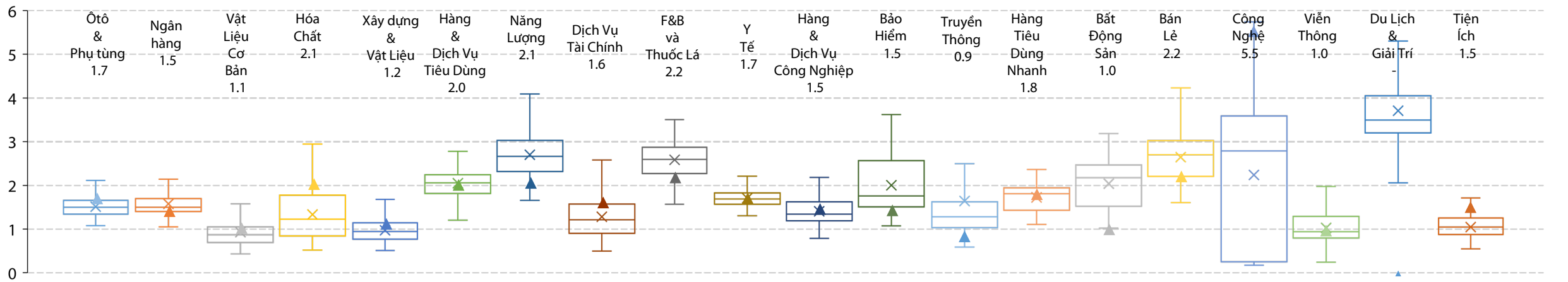
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 7: P/E theo ngành



X: P/E trung bình 5 năm , ▲: P/E hiện tại
 Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 8: P/B theo ngành

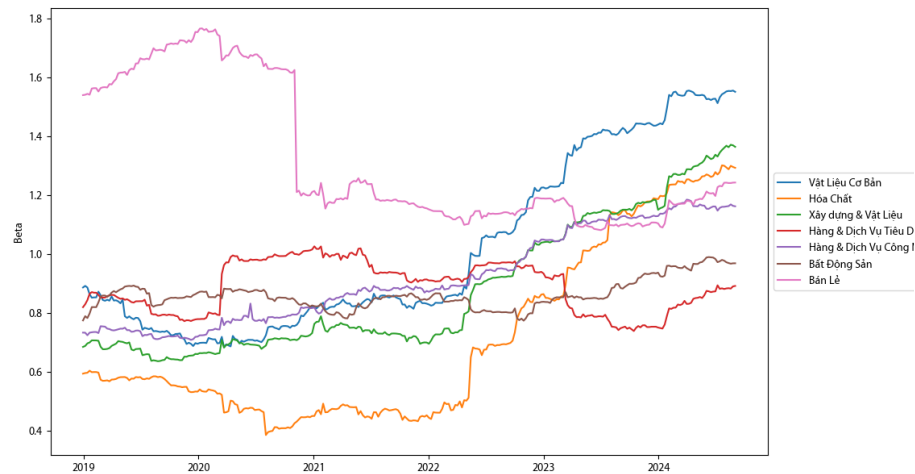


X: P/B trung bình 5 năm , ▲: P/B hiện tại
 Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Bảng 3: Top 10 ngành beta cao nhất

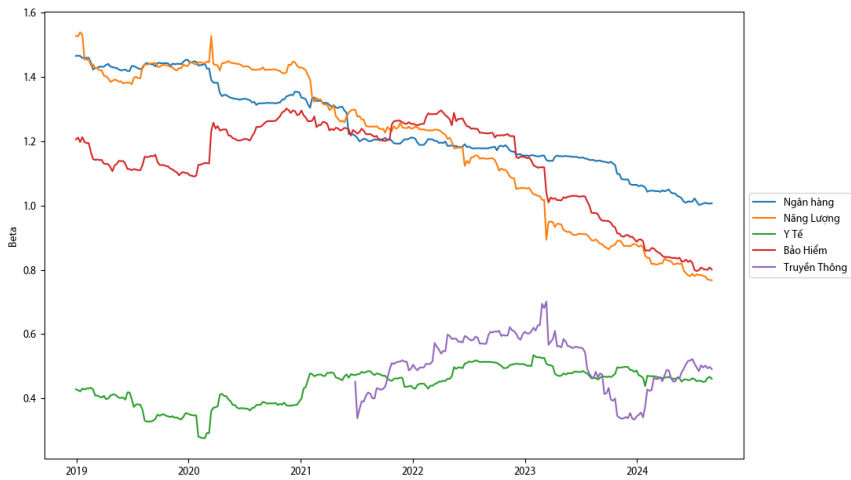
Nhóm ngành	Beta
Dịch vụ tài chính	1.76
Vật liệu cơ bản	1.55
Xây dựng và Vật liệu	1.36
Hóa chất	1.29
Bán lẻ	1.24
Hàng và dịch vụ công nghiệp	1.16
Ngân hàng	1.00
Bất động sản	0.97
Công nghệ và viễn thông	0.94
F&B và Thuốc lá	0.92

Hình 10: Nhóm ngành Beta có xu hướng tăng svck



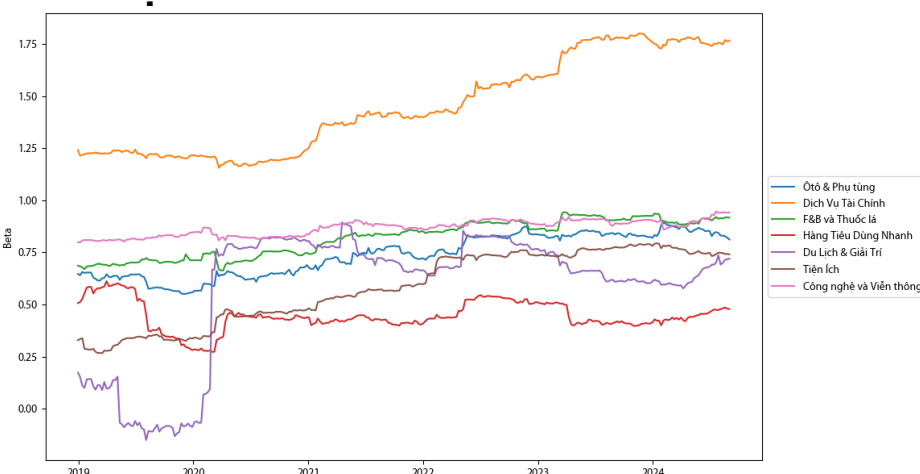
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 9: Nhóm ngành Beta có xu hướng giảm svck



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 11: Nhóm ngành Beta có xu hướng ổn định



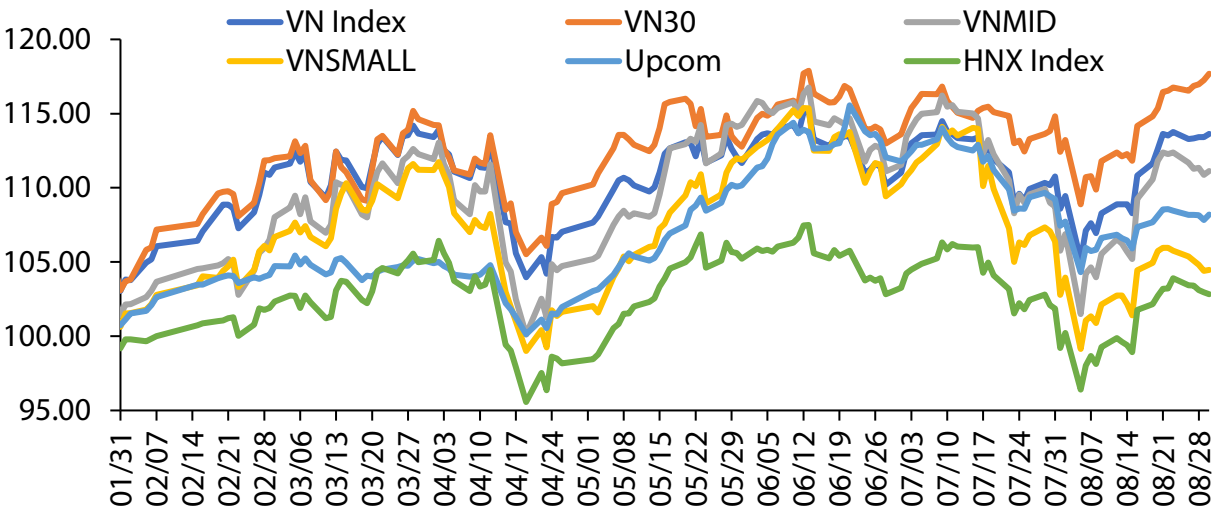
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hệ số beta thể hiện mối tương quan về suất sinh lời hàng tuần trong giai đoạn một năm giữa các nhóm ngành và với đại diện là VN Index. Tại mỗi giai đoạn khác nhau beta các nhóm ngành biến đổi thể hiện mức độ nhạy của nhóm ngành đó với xu hướng của thị trường chung. Quý nhà đầu tư có thể sử dụng hệ số này để lựa chọn mức độ rủi ro phân bổ phù hợp cho danh mục đầu tư của mình.

Dịch vụ tài chính có beta cao nhất, đạt đỉnh khoảng 1,76, cho thấy ngành này rất nhạy cảm với những thay đổi của thị trường, có thể tăng trưởng mạnh trong các thị trường tăng trưởng, nhưng cũng dễ bị sụt giảm trong các thị trường giảm.

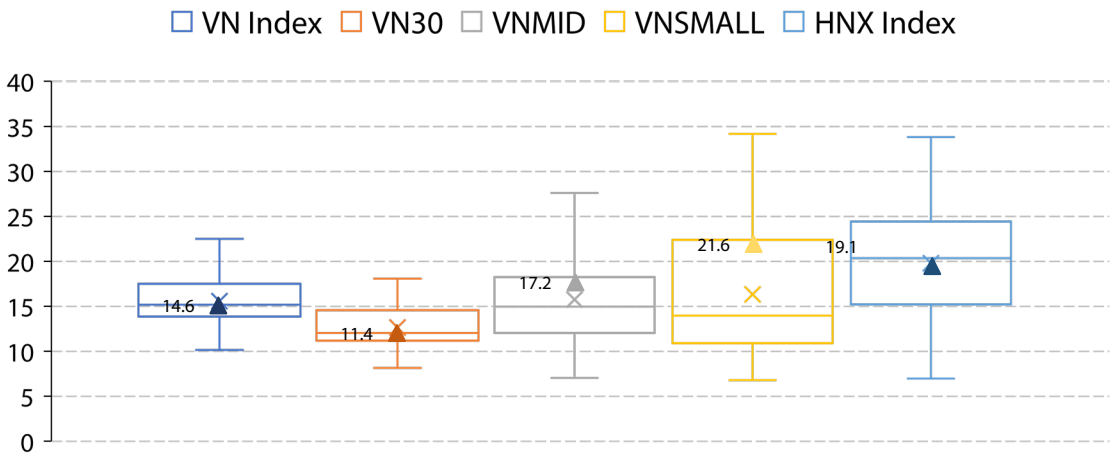
Tiếp theo sau đó là các ngành, Vật liệu cơ bản, Xây dựng & Vật liệu, Hóa chất, Bán lẻ. Các ngành như Hóa chất và Bất động sản có beta ổn định hơn qua các năm, chỉ ra rằng mức độ biến động của nhóm này so với thị trường là khá ổn định. Ngành Ngân hàng, Năng lượng, và Bảo hiểm có xu hướng giảm beta dần từ năm 2021, cho thấy mức độ rủi ro của nhóm này giảm dần theo thời gian.

Hình 12: Chỉ số VN30 vẫn đạt mức tăng trưởng vượt trội



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 13: P/E các nhóm so với dữ liệu lịch sử



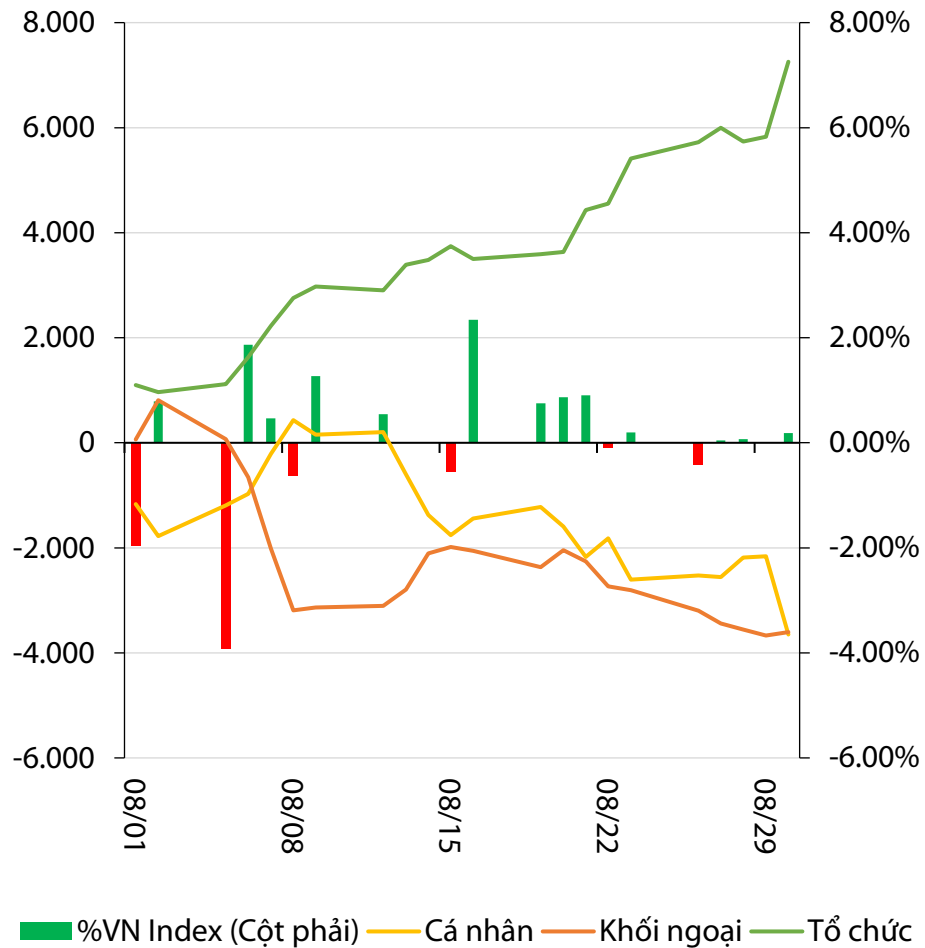
X: P/E trung bình 5 năm , ▲: P/E hiện tại
 Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Bảng 4: Thanh khoản thị trường trong 12 tháng gần nhất

	Thanh khoản trung bình phiên trong 12 tháng gần nhất											
Tỷ đồng	Thg9-23	Thg10-23	Thg11-23	Thg12-23	Thg1-24	Thg2-24	Thg3-24	Thg4-24	Thg5-24	Thg6-24	Thg7-24	Thg8-24
VN30	7,828	4,739	5,085	4,776	6,250	8,166	9,015	7,927	7,514	8,300	6,813	7,126
VNMIID	10,086	6,590	7,769	6,972	6,822	8,482	12,030	8,657	8,331	7,950	5,765	5,839
VNSMALL	2,270	1,375	1,404	1,314	1,497	1,725	2,317	1,672	2,175	2,606	1,860	1,513
VN Index	21,270	13,052	14,904	13,563	15,021	19,062	24,262	19,313	18,765	19,638	15,088	14,775

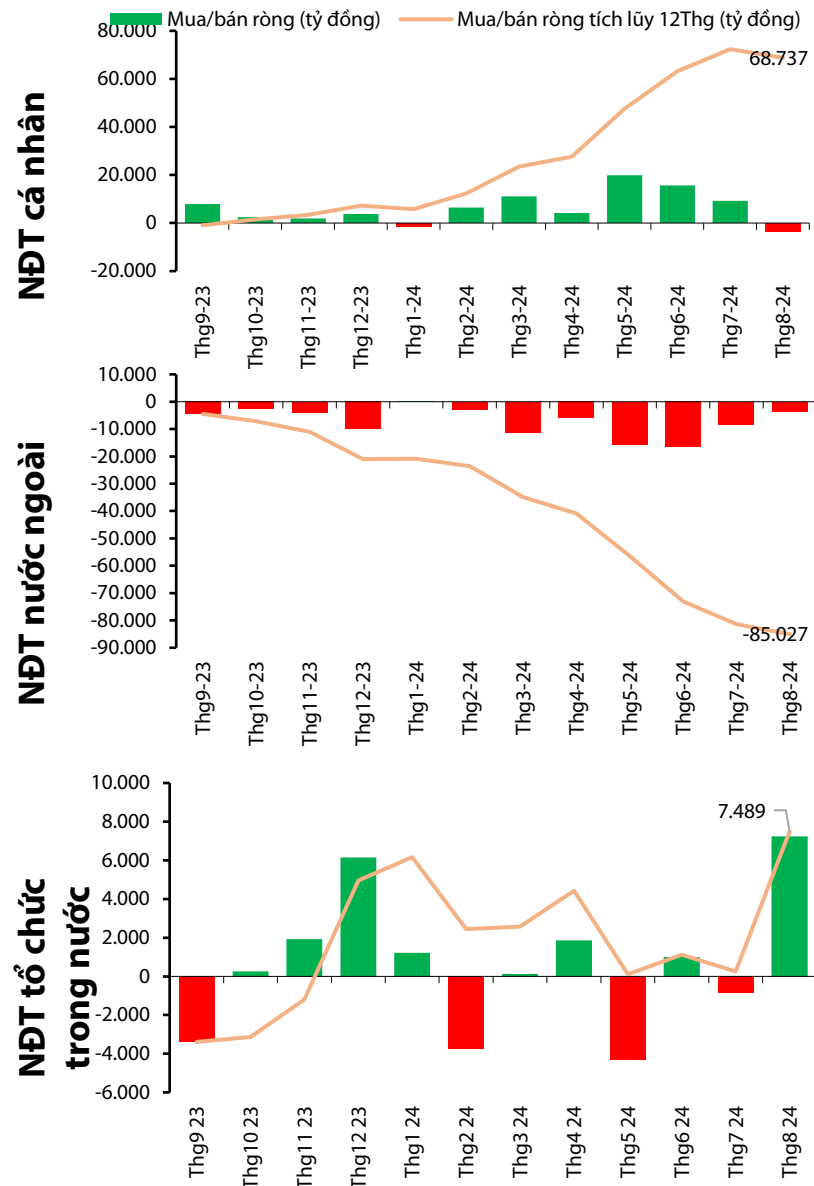
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 15: Diễn biến trái chiều giữa tổ chức trong nước với khối ngoại và nhà đầu tư cá nhân trong tháng 8

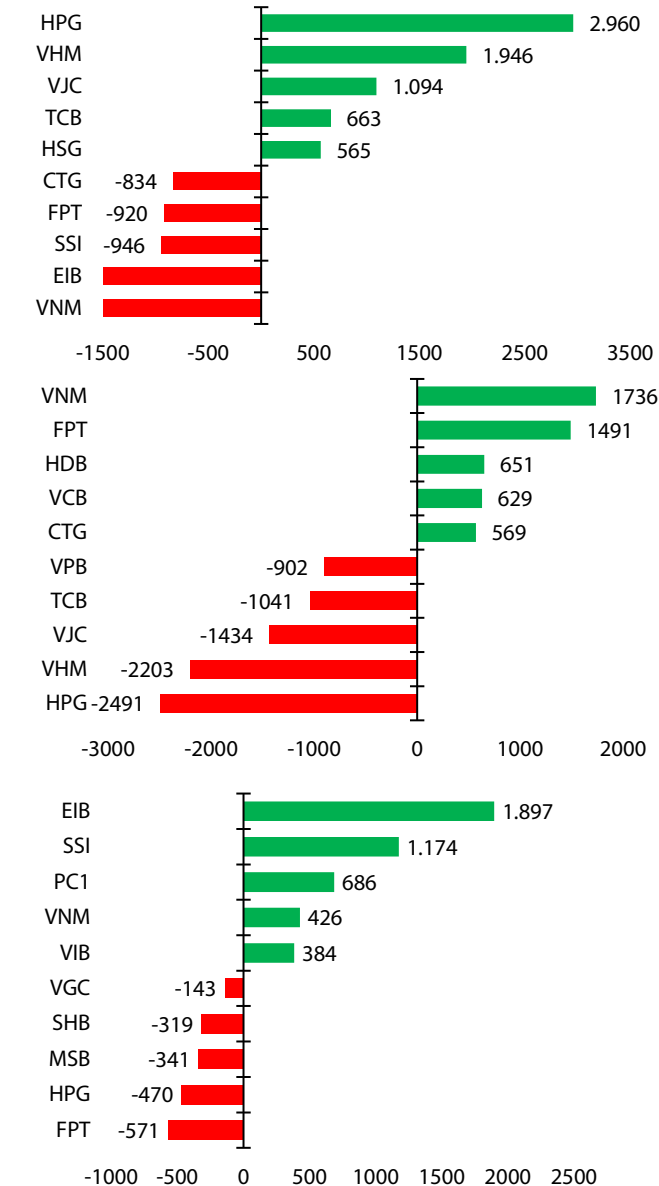


Nguồn: Fiin, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

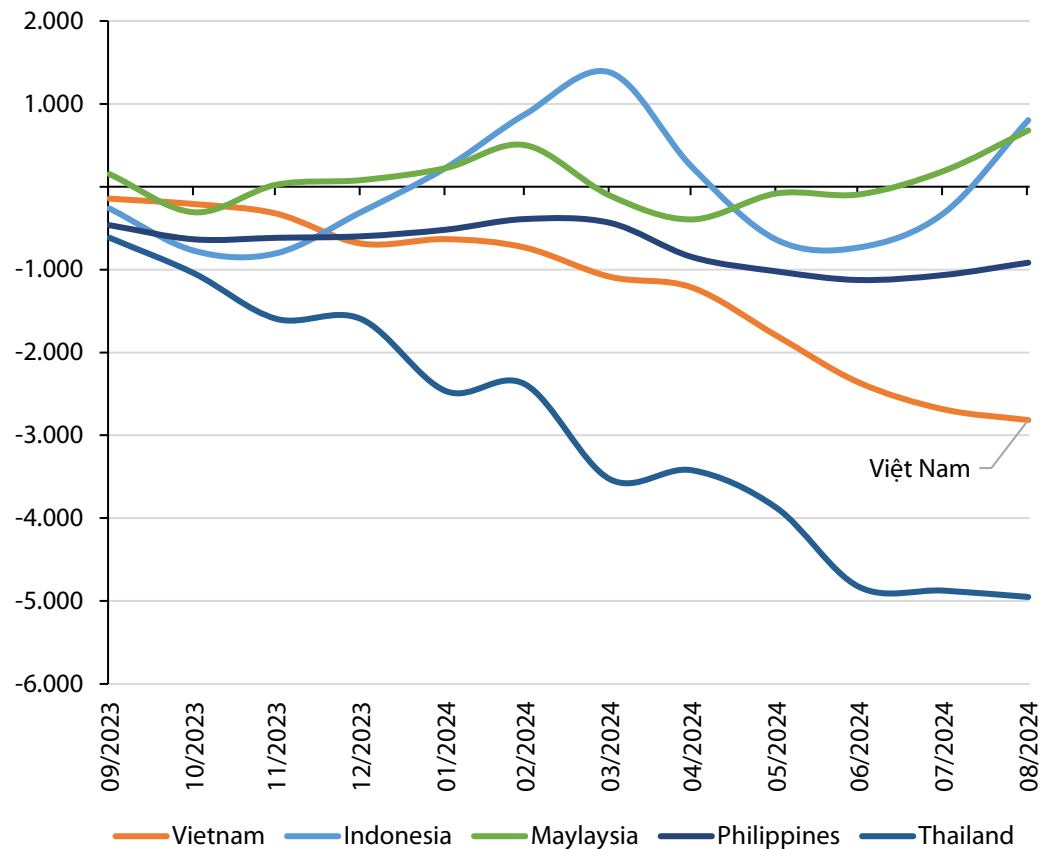
Hình 16: Lũy kế giá trị mua/bán ròng



Hình 17: Top cổ phiếu GD trong tháng

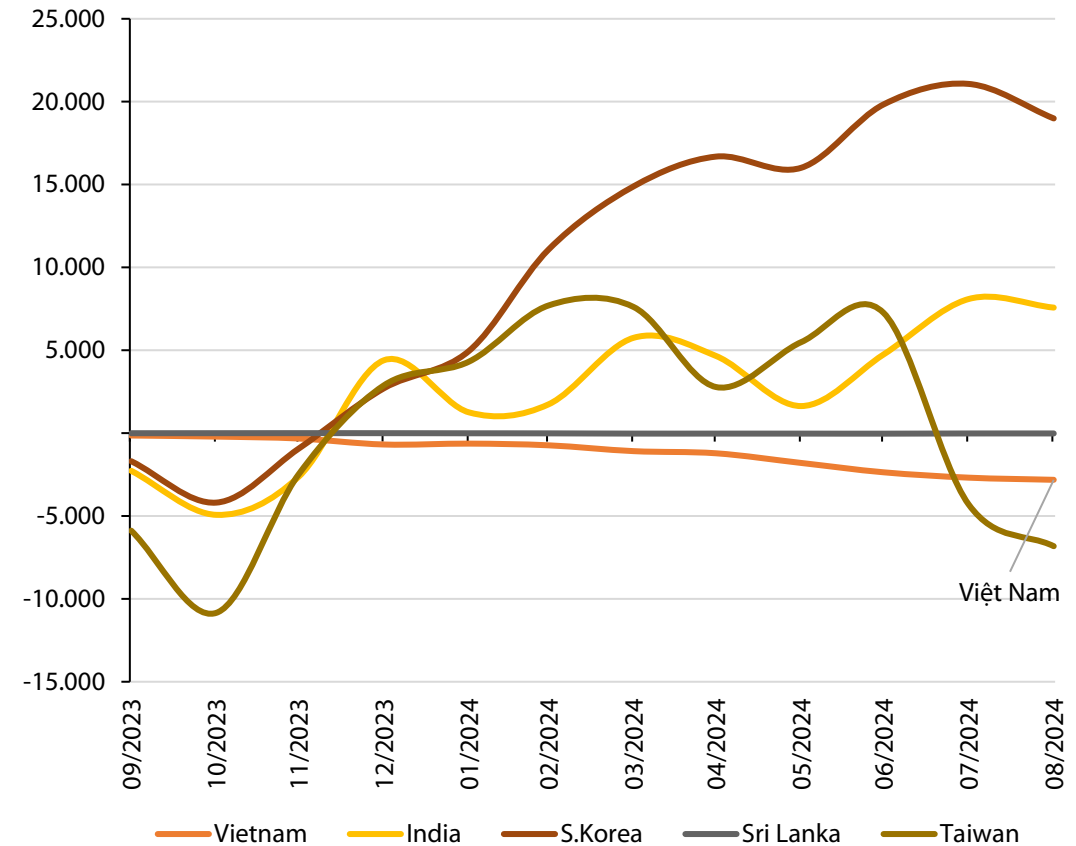


Hình 18: Khối ngoại có động thái mua ròng tại các thị trường Indonesia và Malaysia (khu vực ASEAN) (triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Hình 19: Diễn biến mua/bán ròng của khối ngoại tại các thị trường ở châu Á (triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Bảng 4: Các quỹ ETF duy trì đà bán ròng trong tháng 8

Tên ETF	Tài sản (triệu USD)	Lưu chuyển dòng vốn (triệu USD)		
		1 Tháng	3 Tháng	TĐN
Tổng các quỹ ETF	2,792	-105.9	-364.2	-719.9
ETFs ngoại	1,908	-89.8	-349.9	-574.5
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF	295	4.2	-15.4	-48.9
Asian Growth CUBS ETF	10	0.0	0.0	0.0
Premia MSCI Vietnam ETF	5	0.0	0.0	-4.8
KIM KINDEX Vietnam VN30 Future	5	0.0	0.0	0.0
VanEck Vectors Vietnam ETF	502	-6.7	-11.9	-12.6
Xtrackers FTSE Vietnam Swap ETF	202	-15.6	-14.1	-26.9
Fubon FTSE Vietnam ETF	223	-34.7	-189.4	-304.7
iShares MSCI Frontier and Select EM ETF	666	-36.9	-119.0	-176.6
ETFs nội	883	-16.1	-14.3	-145.4
DCVFM VNMIDCAP ETF	6	0.3	0.3	-0.2
DCVFMVN Diamond ETF	489	0.0	0.0	0.0
SSIAM VNX50 ETF	25	0.0	-0.3	-1.2
SSIAM VN30 ETF	5	0.0	0.0	-2.3
VinaCapital VN100 ETF	4	0.0	0.0	0.0
KIM GROWTH VN30 ETF	12	0.0	-1.7	-1.7
KIM GROWTH VNFINSELECT ETF	12	0.0	-1.7	-1.7
MAFN VN30 ETF	13	0.0	1.4	3.2
DCVFMVN30 ETF Fund	24	-2.3	-8.7	-78.1
SSIAM VNFIN LEAD ETF	293	-14.1	-3.7	-63.3

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Bảng 5: Tỷ giá VND/USD tiếp tục giảm trong tháng 8, giá xăng, dầu, thép cán giảm mạnh

	Tỷ giá			
	Giá	%1T	%3T	%YTD
Dollar index	101.67	-1.49	-2.34	0.33
VND/USD	24,889	-0.84	-2.07	2.55
KRW/USD	1,340.91	-2.10	-2.56	3.86
JPY/USD	145.43	0.87	-6.10	3.11
EUR/USD	0.90	-0.93	-1.59	-0.14
SGD/USD	1.31	-1.37	-2.95	-1.01
CNY/USD	7.11	-0.44	-1.83	0.11

	Hàng hóa			
	Giá	%1T	%3T	%YTD
Dầu thô	69.81	-5.05	-4.70	-2.57
Xăng	196.89	-15.05	-16.20	-6.36
Gas	2.20	11.69	-15.04	-12.61
Than	142.00	-1.46	1.28	-3.01
Vàng	2,496.18	3.54	7.27	21.00
Bạc	28.06	2.92	-4.87	17.92
Platinum	907.81	-0.56	-8.57	-8.48
Quặng sắt	100.55	-3.32	-8.67	-26.27
Thép cán	3,184.00	-8.14	-16.21	-21.92
Lúa mì	552.00	2.41	-17.95	-12.10
Ngô	386.25	-0.06	-12.71	-18.04
Gỗ	486.50	-3.66	-1.12	-10.49

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 30/08/2024.

Biến động nhân sự ở thượng tầng Trung Ương qua đi và mức độ ảnh hưởng của việc đồng Yên tăng giá, sau khi NHTW Nhật Bản bất ngờ tăng lãi suất, là không lớn đối với các vị thế trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Điều này giúp cho chỉ số VN Index phục hồi trở lại vùng định giá cân bằng (P/E 14x-15x) trong tháng Tám dưới bối cảnh kết quả kinh doanh quý 2 ghi nhận tăng tích cực, cũng như triển vọng tăng trưởng cao trong nửa cuối năm khá vững chắc.

Sang tháng Chính, bối cảnh vĩ mô duy trì tích cực và việc tháo gỡ nút thắt nhằm đáp ứng tiêu chí nâng hạng theo FTSE Russell nếu có tiến triển sẽ là những chất xúc tác giúp TTCK Việt Nam duy trì động lượng phục hồi và quay lại xu hướng tăng.

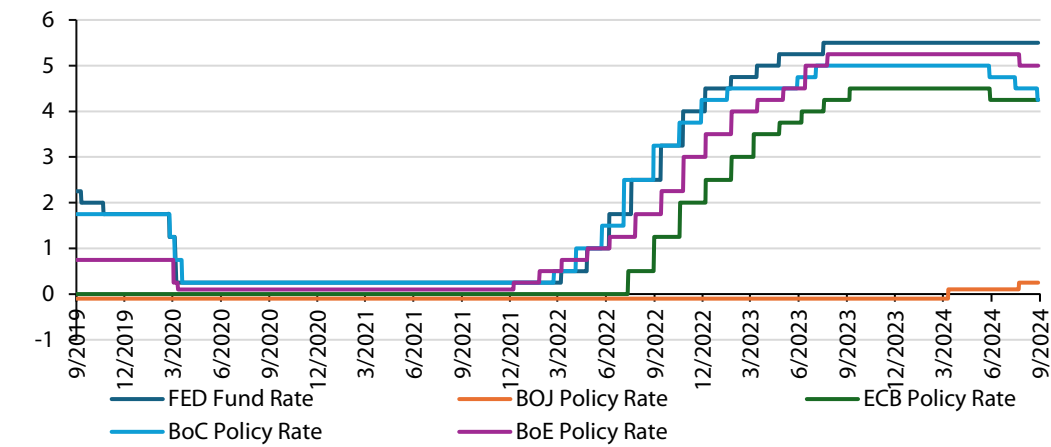
- Tâm điểm của giới đầu tư toàn cầu sẽ hướng về cuộc FOMC diễn ra từ ngày 17-18/9 khi FED khả năng cao sẽ kết thúc thời kỳ thắt chặt tiền tệ bằng quyết định cắt giảm lãi suất lần đầu tiên sau bốn năm. Cắt giảm 25 điểm cơ bản đang là kịch bản cơ sở. Tuy nhiên, 50 điểm cơ bản, theo CME FedWatch, đang có xác suất tăng lên khá cao sau những dữ liệu kinh tế không mấy lạc quan. Bên cạnh đó, cuộc họp quyết định lãi suất của BOJ vào ngày 20/9 cũng cần chú ý. Một quyết định tăng lãi suất hoặc một thông điệp cứng rắn về khả năng tăng lãi suất trong thời gian còn lại của năm có thể khiến đồng USD suy yếu thêm. Xu hướng đồng USD yếu sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi để nhà điều hành thực thi những chính sách hỗ trợ nhằm duy trì một mặt bằng lãi suất thấp, kích thích đầu tư & tiêu dùng và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao (6%-7%) trong bối cảnh dư địa tài khóa và tiền tệ trong phần còn lại của năm là rất lớn. Theo ước tính giải ngân đầu tư công đạt 31,6% kế hoạch năm và giải ngân thêm 530 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, tín dụng 8T2024 tăng 6,25% kể từ đầu năm và có thể có thêm 1 triệu tỷ đồng bơm vào nền kinh tế để đạt mục tiêu 15%.
- Việt Nam vẫn thuộc danh sách theo dõi để có thể nâng hạng lên Thị trường mới nổi thứ cấp theo đánh giá của FTSE Russell trong kỳ đánh giá phân hạng tháng 9 hằng năm. So với thời điểm đánh giá gần nhất, các cơ quan chức năng liên quan đã có những nỗ lực thiết thực tháo gỡ các vướng mắc, thúc đẩy sự phát triển của TTCK với mục tiêu nâng hạng thị trường chứng khoán. Cụ thể, ngày 19/7, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đăng tải Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung giải pháp để nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có thể mua chứng khoán mà không cần có đủ 100% tiền trên tài khoản (Pre-funding) và tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài có quyền tiếp cận thông tin bình đẳng, qua đó đáp ứng 2 tiêu chí còn lại để được nâng hạng theo đánh giá của FTSE. Dẫu vậy, giải pháp trên chưa chính thức có hiệu lực. Do đó, chúng tôi dự kiến FTSE Russell nhiều khả năng sẽ có những nhận xét tích cực đối với các nỗ lực của cơ quan quản lý trong kỳ đánh giá này và cơ hội được FTSE Russell chấp thuận nâng hạng trong năm 2025 sẽ khả thi hơn khi Thông Tư trên chính thức được ban hành và Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có những nhận xét tích cực trong quá trình sử dụng các giải pháp Pre-funding.

Về điểm số, chúng tôi kỳ vọng VN Index sẽ giao dịch trong biên độ **1.250-1.325** trong tháng Chính nhằm đưa mức chênh lệch lợi tức (4%, hình 24) giữa TTCK và TPCP 10 năm về tiệm cận giá trị trung bình 5 năm (3,6%, tương ứng với P/E 15,2x). Đây là mức thị trường đã chạm nhiều lần kể từ đầu năm khi tâm lý thị trường duy trì được động lượng tích cực.

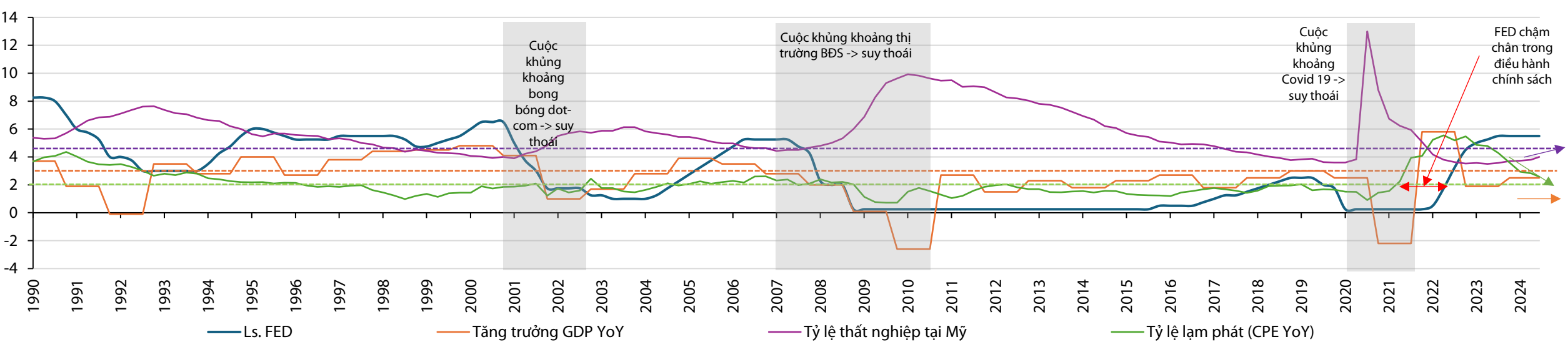
Bảng 6: Tổng hợp lịch họp của các NHTW lớn trong tháng 9

Ngày	Họp chính sách tiền tiền tệ	Kết quả và dự đoán
4/9	Ngân hàng TW Canada - BoC	Cắt giảm 25 BPS lần thứ 3 liên tiếp
12/9	Ngân hàng TW Châu Âu _ECB	Dự kiến cắt giảm 25 BPS
19/9	Ngân hàng TW Anh -BOE	Giữ nguyên
18-19/9	Ngân hàng TW Hoa Kỳ - FED	Dự kiến cắt giảm 25 BPS
20/9	Ngân hàng TW Nhật Bản - BOJ	Giữ nguyên

Hình 20: Lãi suất điều hành của các NHTW lớn



Hình 21: Nền kinh tế Mỹ đang ở trạng thái tăng trưởng không quá nóng, lạm phát tiếp tục hạ nhiệt, tỷ lệ thất nghiệp có chiều hướng gia tăng trở lại nhưng vẫn dưới mức toàn dụng là cơ sở để FED bắt đầu cắt giảm lãi suất giúp nền kinh tế hạ cánh mềm



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Bảng 7: Các giai đoạn lịch sử cắt giảm lãi suất quỹ Fed và phản ứng của chỉ số S&P500 – Những đợt điều chỉnh mạnh của thị trường liên quan đến khủng hoảng dẫn tới suy thoái với động thái quyết liệt hạ lãi suất từ FED để hỗ trợ nền kinh tế.

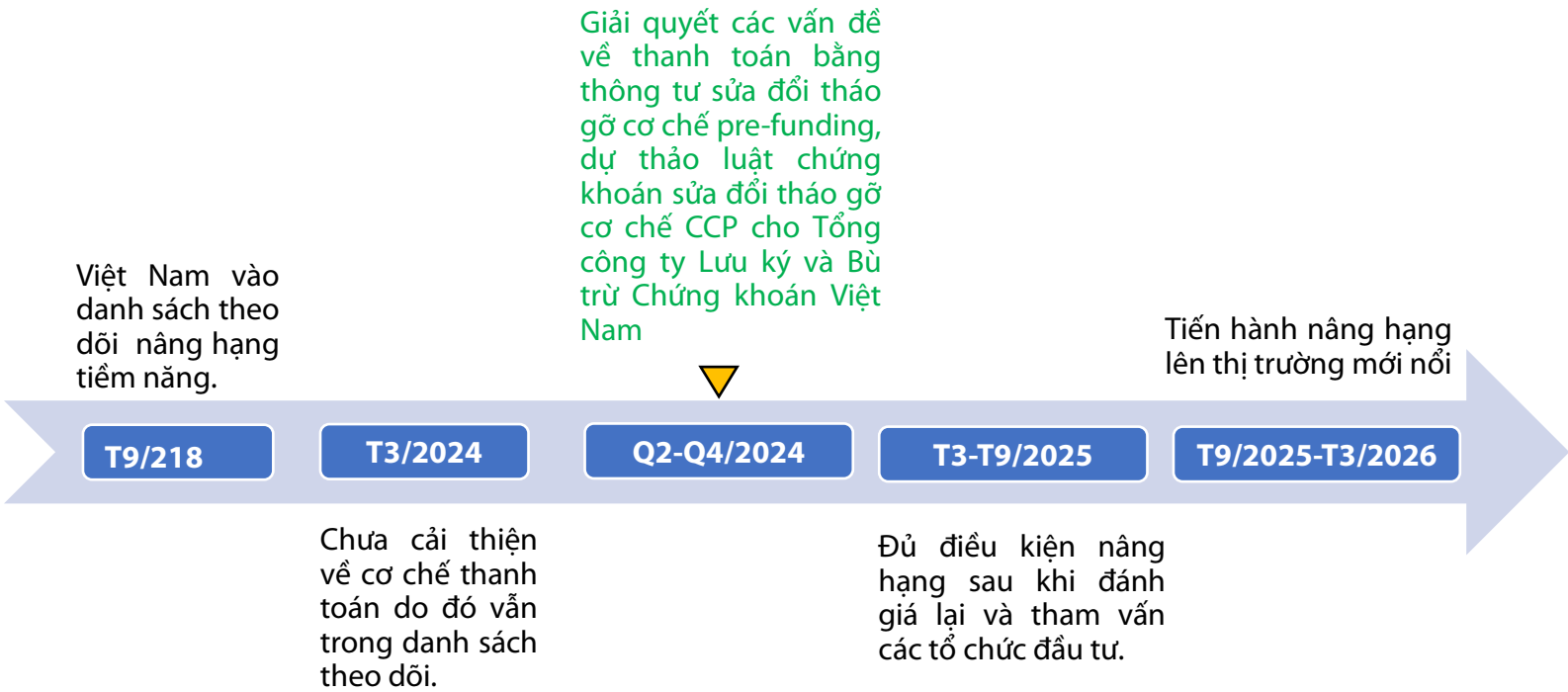
Giai đoạn cắt giảm	Thời gian	Số lần cắt giảm	Mức độ thay đổi		Lý do	Hiệu suất của nhóm SP500
			Từ	Đến		
4/1982 – 3/1983	11 tháng	n.a	16,0%	8,2%	Kích thích nền kinh tế sau cuộc suy thoái nghiêm trọng năm 1981-82 do lạm phát cao và điều kiện tín dụng chặt chẽ.	28%
8/1984 – 9/1986	25 tháng	n.a	11,8%	5,8%	Cục Dự trữ Liên bang tiếp tục nới lỏng chính sách tiền tệ để ứng phó với tình trạng tăng trưởng kinh tế chậm lại nhanh chóng, giảm nguy cơ suy thoái.	32%
6/1989 – 12/1992	42 tháng	n.a	9,7%	2,7%	Để hỗ trợ nền kinh tế trong thời kỳ Chiến tranh vùng Vịnh.	20%
07/1995 – 01/1996	6 tháng	3	6,0%	5,25%	Để ngăn chặn sự chậm lại trong tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh áp lực lạm phát đang giảm dần.	12%
09/1998 – 11/1998	2 tháng	3	5,5%	4,75%	Để giảm bớt căng thẳng tài chính do cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và sự sụp đổ của quỹ đầu cơ Long-Term Capital Management gây ra.	14%
01/2001 – 06/2003	29 tháng	13	6,5%	1,0%	Để kích thích nền kinh tế sau khi cuộc khủng hoảng bong bóng dot-com vỡ và vụ tấn công ngày 11 tháng 9.	-32%
09/2007 – 12/2008	15 tháng	10	5,25%	0%-0,25%	Để chống lại cuộc Đại suy thoái do Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu gây ra.	-41%
7/2019 – 10/2019	3 tháng	3	2,25%-2,50%	1,5%-1,75%	Hỗ trợ chống lại rủi ro suy giảm đối với triển vọng kinh tế trong bối cảnh lạm phát thấp.	2%
3/2020	1 tháng	2	1,5%-1,75%	0,0%-0,25%	Để hỗ trợ nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và hậu quả của nó.	-12%

Nguồn: Fred, CTCK Rông Việt tổng hợp

Bảng 8: Các nhóm tiêu chí xét nâng hạng thị trường mới nổi của FTSE (Kết quả trong đợt xem xét gần nhất vào tháng 3/2024)

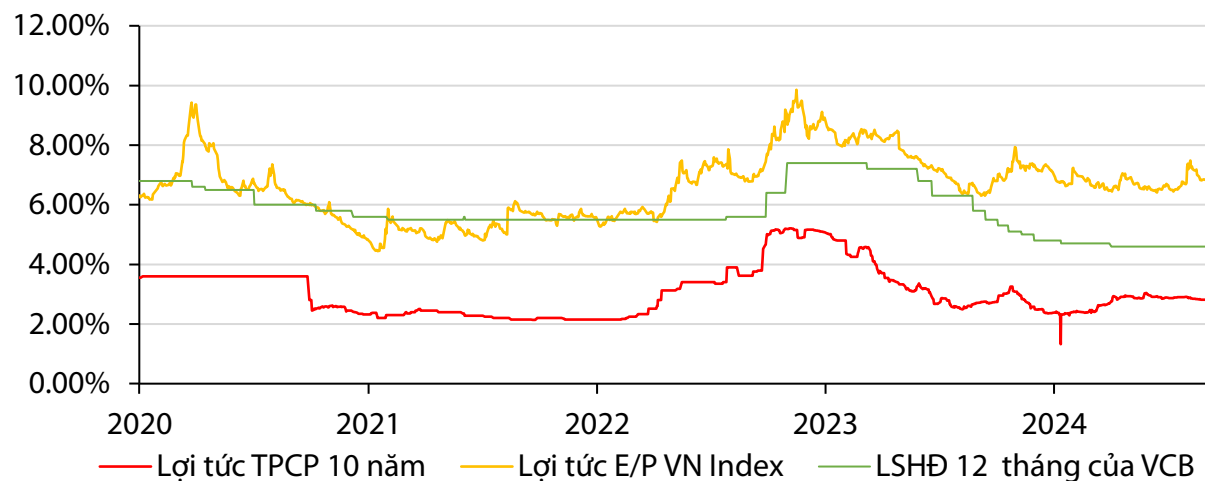
Hình 21: Lộ trình nâng hạng của tổ chức FTSE theo kịch bản cơ sở

CRITERIA	DEV WATCH	ADV EMG WATCH	SEC EMG WATCH	FRONTIER WATCH	VIETNAM***
World Bank GNI Per Capita Rating (Atlas Method)					Lower Middle
Credit Worthiness					Speculative
Market and Regulatory Environment					
Formal stock market regulatory authorities actively monitor market (e.g., SEC, FSA, SFC)	X	X	X	X	Pass
Fair and non-prejudicial treatment of minority shareholders	X	X			Restricted
No or selective incidence of foreign ownership restrictions	X	X			Restricted
No objection to or significant restrictions or penalties applied to the investment of capital or the repatriation of capital and income	X	X	X	X	Pass
No or simple registration process for foreign investors	X	X			Restricted
Foreign Exchange Market					
Developed foreign exchange market	X	X			Restricted
Equity Market					
Brokerage - Sufficient competition to ensure high quality broker services	X	X	X		Pass
Transaction costs - implicit and explicit costs to be reasonable and competitive	X	X	X		Pass
Tax – imposition of taxes to be reasonable and comparable between domestic and non-domestic investors	X	X			Pass
Stock Lending is permitted	X				Restricted
Short sales permitted	X				Not Met
Developed Derivatives Market	X				Restricted
Off-exchange transactions permitted	X				Not Met
Efficient trading mechanism	X	X			Restricted
Transparency - market depth information / visibility and timely trade reporting process	X	X	X	X	Pass
Clearing, Settlement and Custody					
Settlement - costs associated with failed trades	X	X	X	X	Restricted
Settlement Cycle (DvP)	X	X	X	X	T+2
Central Securities Depository	X	X	X		Pass
Central Counterparty Clearing House (Equities)	X	X			Not Met
Settlement - Free delivery available	X				Not Met
Custody - Sufficient competition to ensure high quality custodian services	X	X	X		Pass
Account structure operating at the Custodian level (securities and cash)	X				Not Met

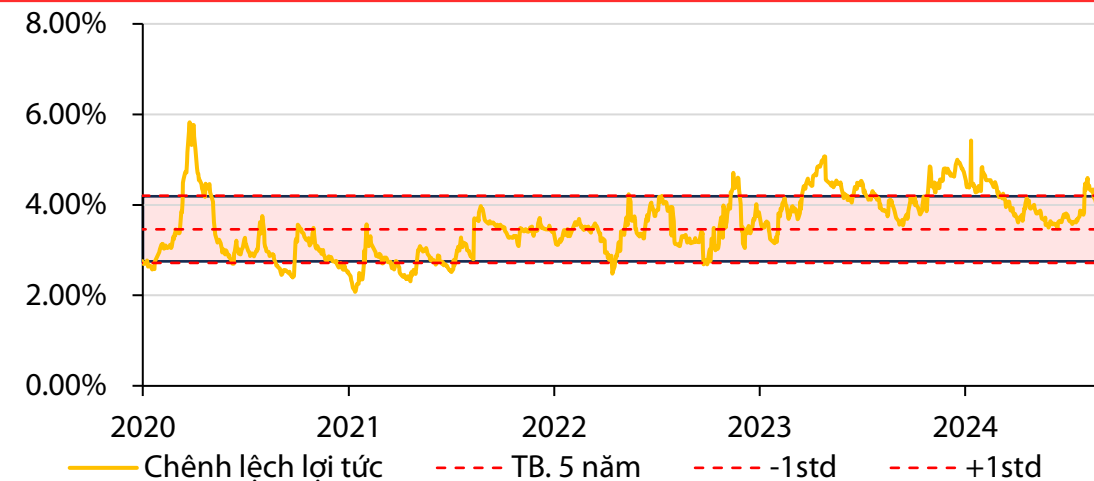


Nguồn: FTSE, CTCK Rồng Việt tổng hợp

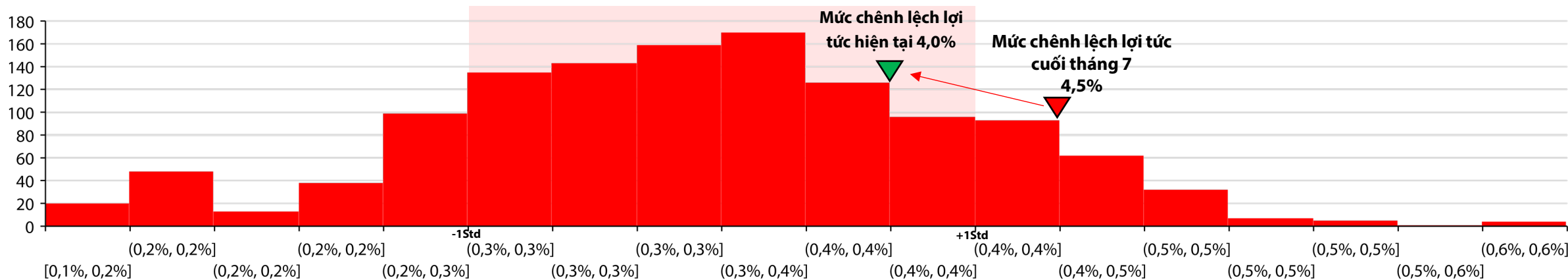
Hình 22: Tương quan suất sinh lời thị trường chứng khoán, lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm, và lãi suất huy động 12 tháng của NHTM VCB



Hình 23: Chênh lệch lợi tức giữa thị trường chứng khoán và lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm



Hình 24: Phân phối chênh lệch lợi tức* (2019-2024)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Chênh lệch lợi tức *: Chỉ số mang tính chất biểu thị cách thị trường trả giá cho phần bù rủi ro (ERP) khi đầu tư vào thị trường vốn niêm yết so với lãi suất phi rủi ro có kỳ hạn đầu tư tương đương. Lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm hội đủ yếu tố đó. Đồ thị biểu diễn phân phối xác suất xảy ra của chênh lệch lợi tức trong 5 năm gần nhất. Theo thống kê, có 70% chênh lệch lợi tức biến động quanh 1 độ lệch chuẩn.

PHỤ LỤC KỊCH BẢN ĐỊNH GIÁ

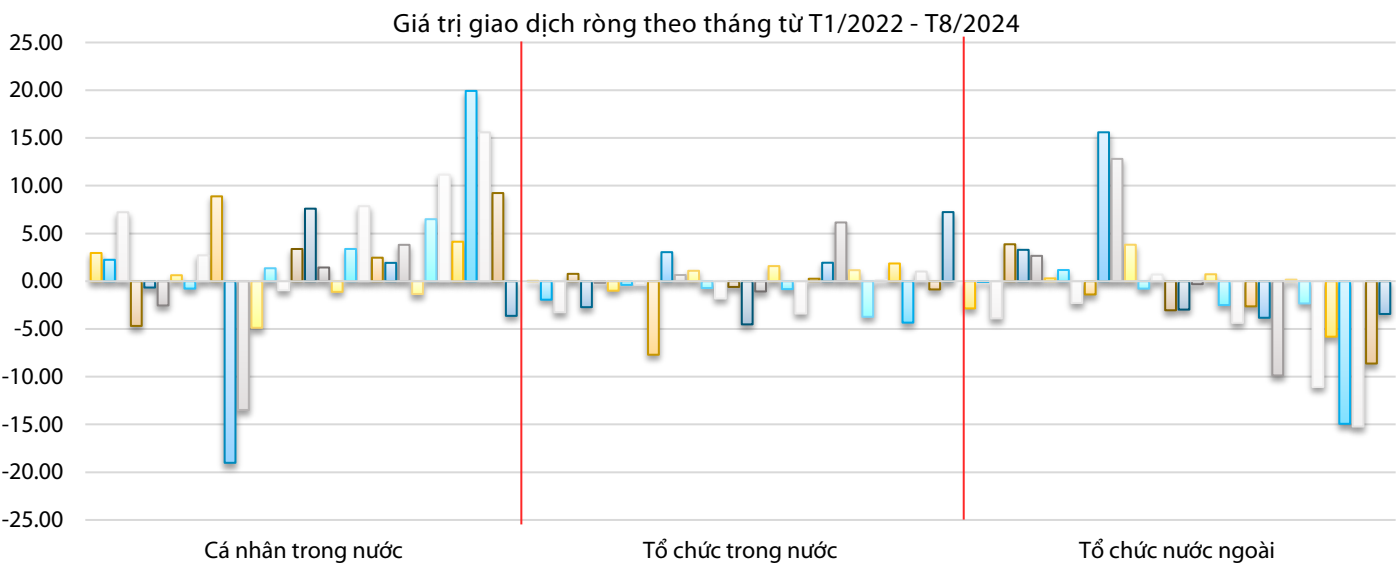
Bảng 9: Phân tích độ nhạy chỉ số VN Index dựa trên biến động P/E và kịch bản tăng trưởng lợi nhuận 4 quý liền kề so với thời điểm cuối quý 4/2023

		Kịch bản tăng trưởng LNST						
	VN Index	10%	12%	14%	16%	18%	20%	22%
P/E	12,0	1.060	1.080	1.099	1.118	1.137	1.157	1.176
	12,5	1.105	1.125	1.145	1.165	1.185	1.205	1.225
	13,0	1.149	1.170	1.190	1.211	1.232	1.253	1.274
	13,5	1.193	1.215	1.236	1.258	1.280	1.301	1.323
	14,0	1.237	1.260	1.282	1.305	1.327	1.350	1.372
	14,5	1.281	1.305	1.328	1.351	1.374	1.398	1.421
	15,0	1.325	1.350	1.374	1.398	1.422	1.446	1.470
	15,5	1.370	1.394	1.419	1.444	1.469	1.494	1.519
	16,0	1.414	1.439	1.465	1.491	1.517	1.542	1.568
	16,5	1.458	1.484	1.511	1.537	1.564	1.590	1.617
	17,0	1.502	1.529	1.557	1.584	1.611	1.639	1.666

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

- Cuối tháng Tám, NHNN đã ra thông báo sẽ điều chỉnh hạn mức tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng đã hoàn thành 80% chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho năm 2024. Việc điều chỉnh hạn mức tăng trưởng tín dụng lần hai này của NHNN đang cho thấy tín hiệu đảo chiều chính sách tiền tệ (CSTT) của FED và chỉ số DXY hạ nhiệt đã củng cố sự tự tin của NHNN trong việc duy trì môi trường CSTT “ôn hòa” theo hướng hỗ trợ cho nền kinh tế.
- Với triển vọng vĩ mô tiếp tục có những chuyển biến tích cực, chúng tôi cho rằng xu hướng đi ngang tịnh tiến dần của VNIndex vẫn bảo toàn và vùng điểm 1237 – 1325 được xem là vùng định giá hợp lý của chỉ số sau khi phản ánh kết quả kinh doanh 6T2024. Điều này hàm ý rằng VNĐ có thể tăng tỷ trọng cổ phiếu nếu chỉ số giảm xuống dưới vùng biên dưới, và hiện thực hóa lợi nhuận khi chỉ số tăng lên vùng biên trên.
- Với việc VNĐ cá nhân đã liên tục mua ròng trong gần hai năm qua, sự trở lại của VNĐ nước ngoài sẽ là động lực để VNIndex được tái định giá.

Hình 25: Trong khi VNĐ cá nhân duy trì vị thế mua ròng là chủ đạo từ năm 2023 đến hiện tại, động thái bán ròng của VNĐ nước ngoài vẫn quyết liệt, đặc biệt trong 6T gần nhất



Nguồn: FiinPro, CTCK Rồng Việt

Yếu tố	2023	H1 2024	H2 2024
Tăng trưởng lợi nhuận	Thấp	Cao	Cao
Lãi suất	Thấp	Thấp	Hợp lý
Áp lực tỷ giá	Vừa phải	Cao	Cao
Câu chuyện thị trường	Nâng hạng	Nâng hạng	Nâng hạng
Định giá	Hấp dẫn	Hợp lý	Hợp lý
Các kênh đầu tư khác	Không khả quan	Cải thiện	Khả thi

- Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với cổ phiếu thuộc các nhóm ngành Ngân hàng, Khu công nghiệp, Thực phẩm đồ uống, Tiêu dùng, và ngành Hàng và dịch vụ công nghiệp.
- BĐS dân dụng, dịch vụ tài chính, công nghệ thông tin, bán lẻ, tiện ích và năng lượng, và XD&VLXD cũng là các nhóm ngành mà NĐT có thể quan tâm khi có sự chiết khấu hợp lý về thi giá.

Bảng 10: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính theo quý của các nhóm ngành

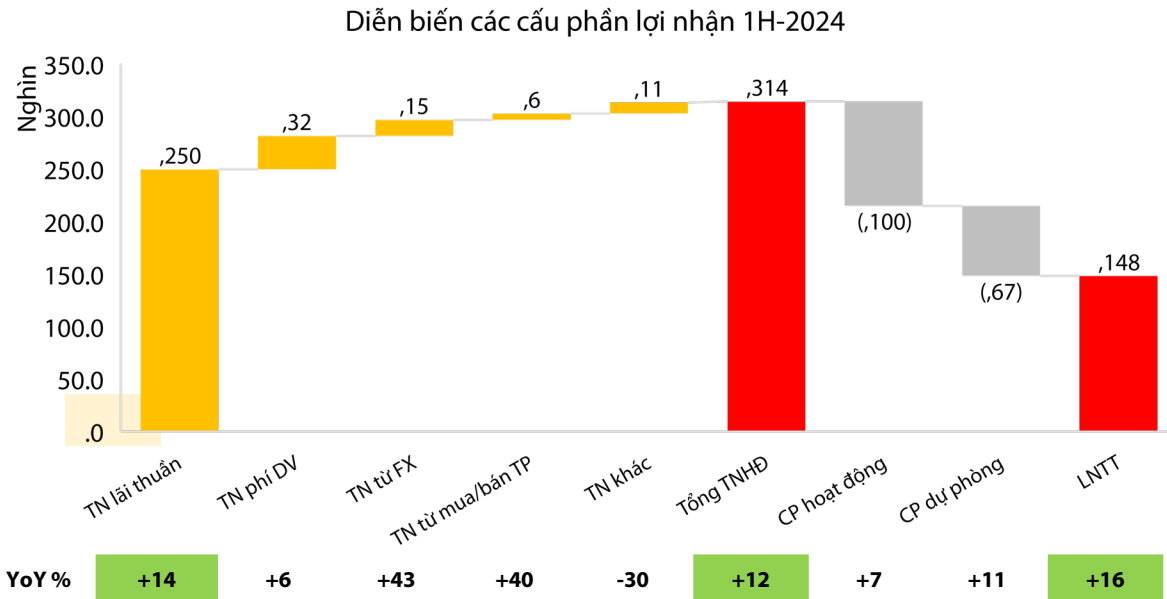
Ngành	3Q2022	4Q2022	1Q2023	2Q2023	3Q2023	4Q2023	1Q2024	2Q2024	Xu hướng lợi nhuận từ Q3 2022 - Q2 2024
Ô tô và phụ tùng	198	179	74	125	158	180	109	121	
Ngân hàng	58.811	51.669	63.771	60.791	59.231	65.310	70.634	73.849	
Tài nguyên cơ bản	-1.232	-1.790	592	142	619	121	648	498	
Hóa chất	3.614	3.318	1.387	1.267	971	1.428	1.531	1.683	
Xây dựng và VLXD	3.556	600	3.092	3.814	3.452	2.544	3.545	3.433	
Dịch vụ và sản phẩm tiêu dùng	1.005	1.147	1.294	829	738	1.206	1.327	1.034	
Năng lượng	3.900	4.962	4.807	4.698	3.412	3.562	4.475	5.503	
Dịch vụ tài chính	1.154	104	1.671	3.274	3.302	2.760	3.688	3.347	
Thực phẩm và đồ uống	9.543	6.864	5.976	7.400	8.027	6.786	6.958	8.924	
Y tế	786	807	765	805	597	772	649	651	
Dịch vụ và hàng công nghiệp	4.242	1.183	4.681	6.530	6.815	6.820	7.887	9.542	
Bảo hiểm	920	949	1.499	1.573	1.278	1.093	1.369	1.238	
Bất động sản	12.630	19.164	7.167	19.520	21.411	-7.214	-5.398	10.446	
Bán lẻ	3.099	2.442	1.379	1.072	1.602	1.357	2.294	2.710	
Công nghệ	2.106	2.359	2.027	2.128	2.524	2.621	2.510	2.581	
Du lịch và giải trí	-959	-7.027	1.023	-318	-111	-3.296	3.154	2.387	
Tiện ích công cộng	4.320	4.559	3.956	3.635	2.415	2.911	1.785	2.920	

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

Ngân hàng. Chúng tôi kỳ vọng ngân hàng sẽ là ngành dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận trong Q3 2024 của chỉ số VNIndex khi mà Q3 2023 được xem là giai đoạn khó khăn nhất của ngành với nhiều yếu tố tiêu cực cùng đồng thời diễn ra như là tăng trưởng tín dụng yếu, NIM tạo đáy, chi phí tín dụng và nợ xấu ở mức cao. Cho Q3 2024, chúng tôi kỳ vọng:

- Tăng trưởng thu nhập thu nhập lãi, với (1) Tín dụng tích cực so với cùng kỳ và (2) NIM ổn định, sẽ là động lực cho sự phục hồi của tổng thu nhập hoạt động.
- Kỳ vọng nợ xấu toàn ngành đã tạo đỉnh vào Q2 2024 khi các tín hiệu như nợ nhóm 2 hình thành mới, nợ nhóm 3 và 4 và tỷ lệ nợ xấu hình thành ròng đã giảm so với quý trước. Ngoài ra, thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xử lý (chủ yếu là thanh lý TSDB là BĐS) cũng đang có những tiến triển khả quan. Những diễn biến này là chỉ báo sớm mang nhiều hàm ý tích cực cho xu hướng hình thành nợ xấu và kéo theo chi phí tín dụng giảm dần trong các quý tiếp theo.
- Ngân hàng quan tâm bao gồm: **VCB, CTG, BID, ACB, MBB, và VIB.**

Hình 26: Thu nhập lãi sẽ là động lực cho tăng trưởng TNHD trong khi chi phí dự phòng là ẩn số đối với tăng trưởng lợi nhuận

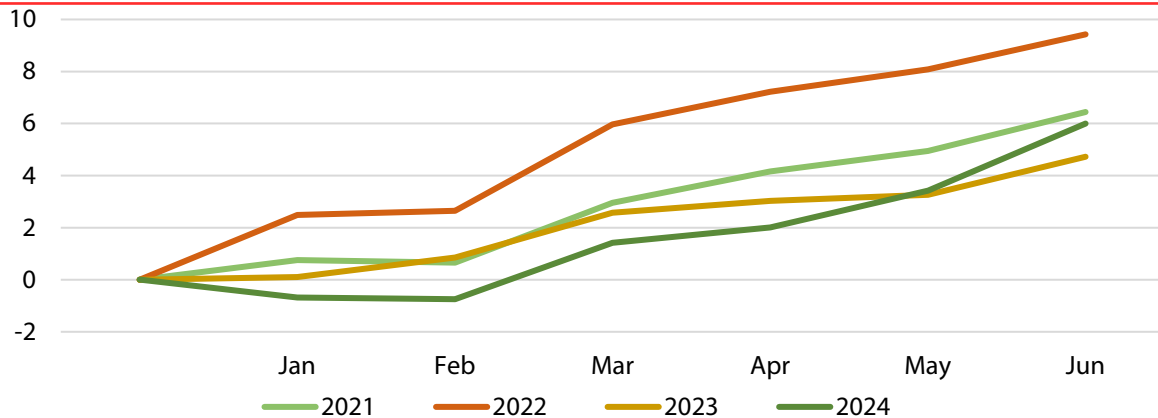


Nguồn: BCTC 27 ngân hàng, CTCK Rồng Việt

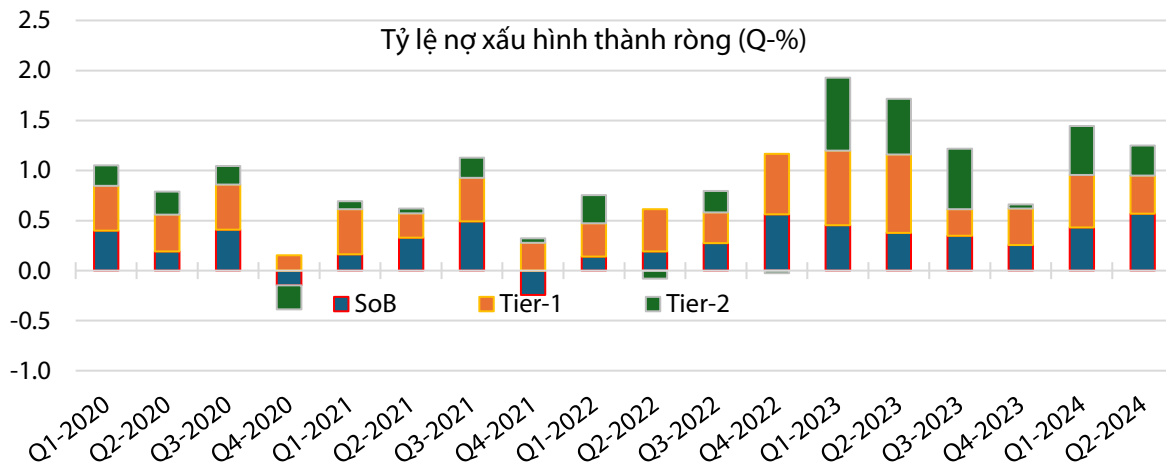
Hình 27: P/B toàn ngành ngân hàng đang cho thấy nhiều cơ hội hơn rủi ro khi lo ngại về chất lượng tài sản giảm bớt



Hình 28: Tăng trưởng tín dụng có sự phục hồi rõ rệt từ giữa Q2 2024

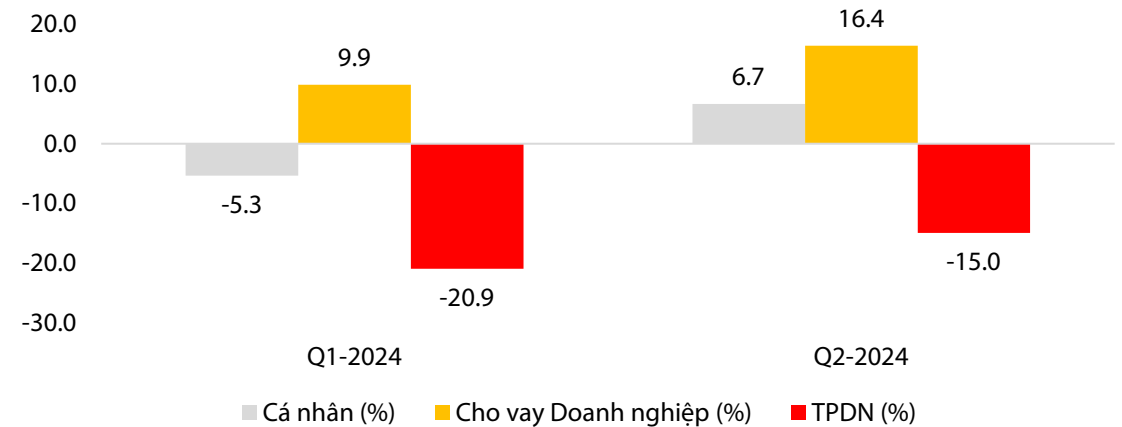


Hình 30: Loại trừ nợ xấu tăng mạnh bất thường tại CTG (*), quy mô và tỷ lệ nợ xấu hình thành ròng của các ngân hàng đã giảm so với quý 1 2024

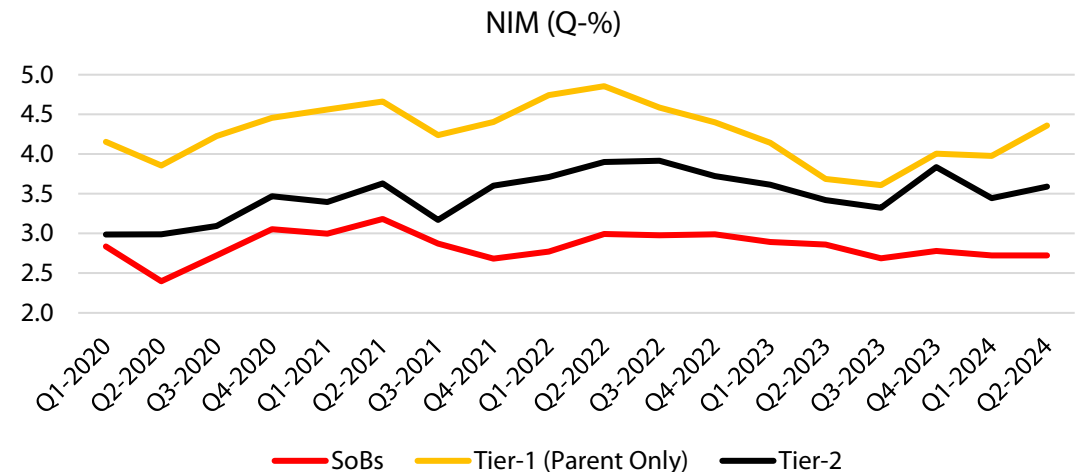


Nguồn: BCTC Ngân hàng, CTCK Rong Việt | (*) Cập nhật gần nhất từ phía Ngân hàng thì khoản nợ đã được chuyển về nợ nhóm 1; (**) 16 ngân hàng công bố cho vay cá nhân không bao gồm dư nợ cho vay ký quỹ tại CTCK và cho vay tài chính tiêu dùng

Hình 29: Nhu cầu tín dụng của KH cá nhân () đã phục hồi rõ rệt trong khi cho vay doanh nghiệp tiếp tục sụt phá trong Q2**



Hình 31: Kỳ vọng NIM ổn định

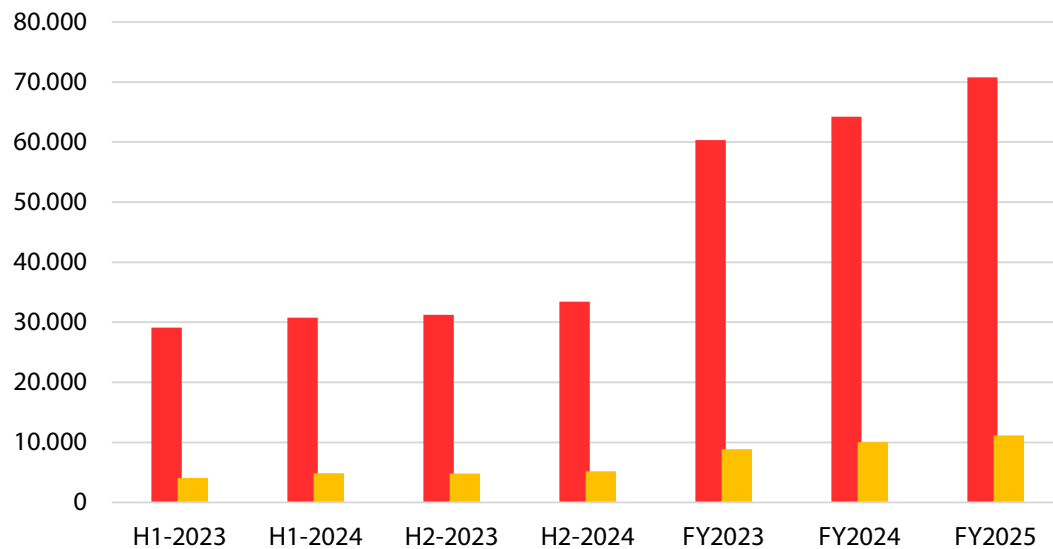


VNM – GMT: 85.400 đồng.

Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với cổ phiếu VNM khi doanh nghiệp đang cho thấy các nỗ lực cải thiện doanh thu và tăng trưởng lợi nhuận đang có sự cải thiện. Theo đó chúng tôi kỳ vọng (1) việc mở rộng ở các thị trường xuất khẩu gồm Iraq, Philippines, và Trung Quốc và (2) chiến lược tái sản phẩm giúp mảng sữa bột cải thiện thị phần sẽ là những động lực cho tăng trưởng doanh thu. Đồng thời với đó, biên lợi nhuận gộp cải thiện là động lực giúp lợi nhuận ghi nhận tăng trưởng khả quan hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu.

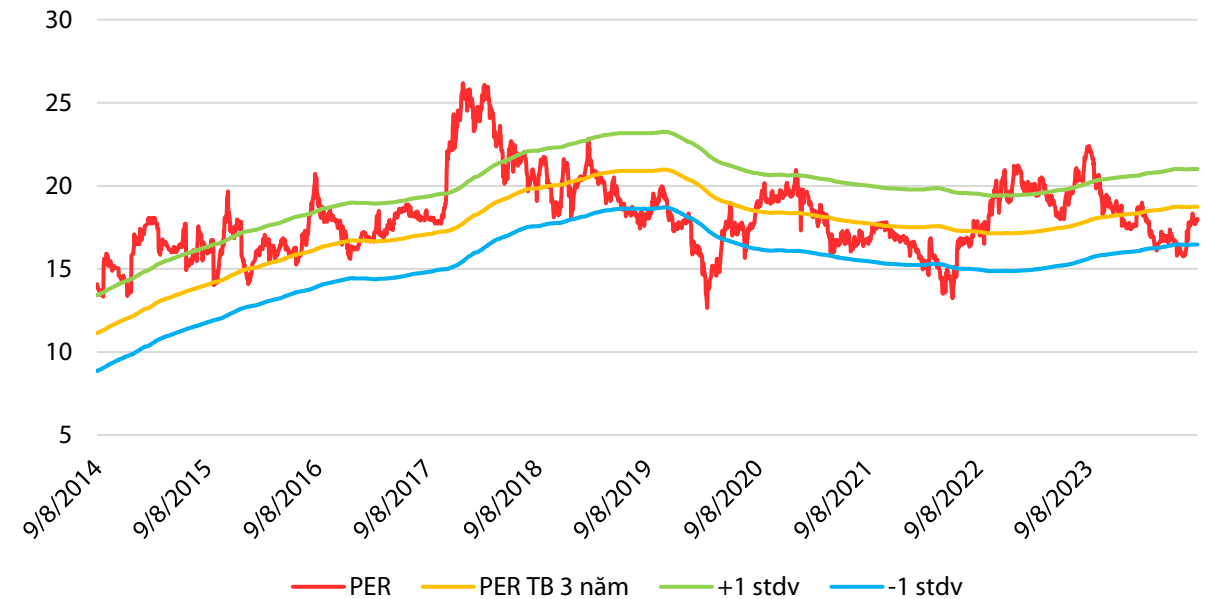
Cho nửa cuối năm 2024, dự phóng doanh thu và LNST-CĐM lần lượt đạt 33.453 tỷ đồng (+8,7% HoH, +7,0% YoY) và 5.179 tỷ đồng (+6,5% HoH, +7,5% YoY). Lũy kế cả năm 2024, doanh thu và LNST-CĐM dự phóng đạt lần lượt 64.221 tỷ đồng (+6,4% YoY) và 10.044 tỷ đồng (+13,2% YoY). EPS 2024 tương ứng đạt 4.806 đồng.

Hình 32: Doanh thu và LNST-CĐM của VNM (tỷ đồng)



Nguồn: CTCK Rồng Việt

Hình 33: Biến động hệ số PE của VNM



PC1 – GMT: 33.000 đồng.

Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng điện và sự trở lại của pha La Nina sẽ là động lực cho tăng trưởng doanh thu, trong khi sự đảo chiều chính sách tiền tệ của FED giúp chi phí tài chính giảm sẽ là những chất xúc tác trong ngắn và trung hạn cho cổ phiếu PC1. Lũy kế cả năm 2024, doanh thu ước đạt 10.709 tỷ (+33% YoY) và LNST đạt 422 tỷ (+224% YoY), tương ứng EPS 2.168 đồng.

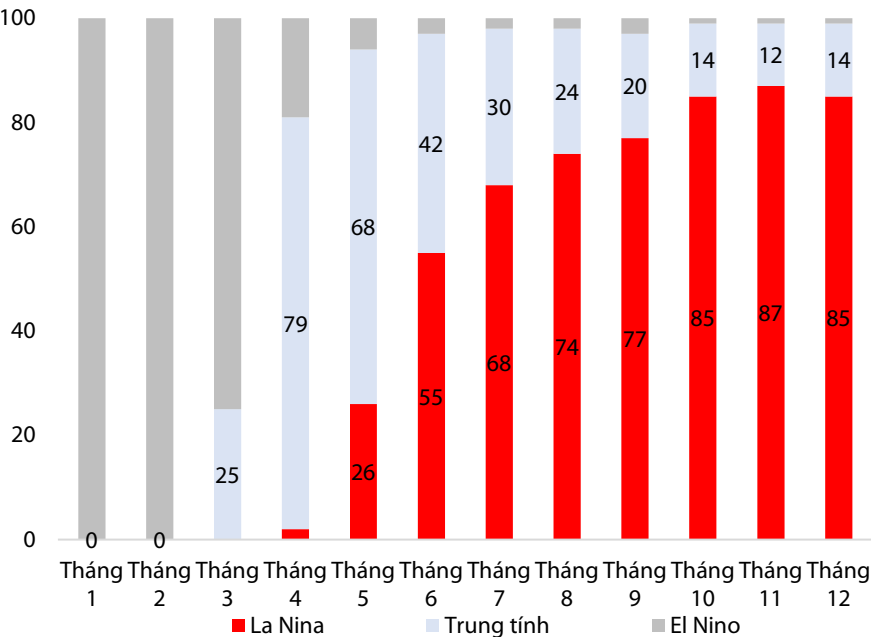
Cho nửa cuối năm 2024, chúng tôi dự phóng doanh thu H2 2024 PC1 đạt 5.453 tỷ VNĐ (+13% YoY) và LNST-CĐM 299 tỷ VNĐ (+122% YoY), với động lực chính tới từ mảng xây lắp & SXCN và mảng điện.

Bảng 11: Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận gộp (tỷ đồng)

(tỷ đồng)	H1 2023	H2 2023	H1 2024	H2 2024	FY 2024	FY 2025	H1 2024 (YoY)	H2 2024 (HoH)	H2 2024 (YoY)	FY2024 YoY	FY2025 YoY
CƠ CẤU DOANH THU	2.977	4.826	5.256	5.454	10.709	11.521	76,5%	3,8%	13,0%	37,2%	7,6%
Xây lắp & SXCN	1.344	2.436	2.820	3.589	6.409	6.427	109,8%	27,3%	47,3%	69,5%	0,3%
Mua bán điện	666	795	749	907	1.656	1.782	12,4%	21,2%	14,2%	13,4%	7,6%
Khu công nghiệp	292	322	274	365	639	664	-6,1%	33,3%	13,2%	4,0%	4,0%
Khoáng sản	0	722	816	364	1.180	1.215	N.A	-55,4%	-49,6%	63,4%	3,0%
Khác	675	550	597	229	826	1.433	-11,6%	-61,7%	-58,4%	-32,6%	73,5%
LỢI NHUẬN GỘP	579	982	907	1.050	1.957	2.162	56,5%	15,8%	6,9%	25,3%	10,5%
Xây lắp & SXCN	158	186	236	382	618	618	48,7%	62,0%	104,9%	79,1%	0,1%
Mua bán điện	321	415	399	452	851	952	24,0%	13,4%	9,0%	15,5%	12,0%
Khu công nghiệp	67	71	82	58	139	145	21,2%	-29,2%	-19,1%	0,5%	4,0%
Khoáng sản	0	231	171	157	328	360	N.A	-8,5%	-32,1%	42,0%	9,8%
Khác	32	79	20	2	21	86	-39,1%	-90,7%	-97,7%	-80,7%	303,5%

Nguồn: CTCK Rồng Việt

Hình 34: Pha La Nina đang có xác suất trở lại từ giữa Q3 2024



CỔ PHIẾU ƯA THÍCH VÀ QUAN TÂM TRONG NỬA CUỐI NĂM 2024

Mã	VHTT (tỷ đồng)	GMT (đồng)	P/E fwd 2024	P/E 12 tháng	P/B hiện tại	Tăng trưởng doanh thu (% YoY)				Tăng trưởng LNST-CĐM (% YoY)			
						1H 2023	1H 2024	2H 2023	2H 2024	1H 2023	1H 2024	2H 2023	2H 2024
LHG	1.853	64.100	8,9	9,7	1,2	-47,5	30,6	-24,5	52,5	-16,1	29,0	-17,1	20,5
KBC	19.996	41.800	10,3	83,6	1,1	319,3	-77,1	-910,1	369,3	1.570,2	-91,9	-94,1	2.066,3
SIP	15.514	114.000	12,0	14,4	4,0	-1,0	23,0	22,7	-12,0	-13,1	28,9	23,1	9,4
DPR	3.532	53.300	13,8	14,3	1,4	-34,8	28,8	-4,1	0,7	-17,7	49,3	-11,2	8,1
HPG	160.226	33.900	14,3	14,4	1,5	-31,2	25,5	4,9	19,8	-84,8	233,2	-232,2	17,7
PVD	14.592	33.200	20,7	22,7	0,9	-0,9	53,1	15,9	15,7	-298,0	29,1	1.614,9	21,5
DPM	13.599	41.800	17,2	20,4	1,2	-35,7	4,1	-15,3	-0,7	-89,5	37,1	-92,0	92,9
MBB	127.086	26.800	5,4	5,9	1,3	2,8	11,3	4,7	22,0	8,2	6,5	29,4	7,1
HSG	12.258	25.100	15,1	10,8	1,1	-37,1	28,6	8,3	9,8	-47,0	123,9	-134,7	-47,9
CTG	187.950	37.100	9,5	9,3	1,4	15,9	11,3	3,8	18,1	7,5	3,1	31,4	30,2
MSN	106.582	85.600	61,4	151,8	3,2	3,6	4,5	1,9	4,0	-87,6	89,5	-90,1	1.071,8
GMD	24.466	87.800	17,2	19,2	2,6	-2,3	18,9	-1,3	-1,7	229,4	-52,0	-14,7	76,2
FPT	190.735	142.500	24,9	26,7	6,9	21,9	21,4	17,6	18,7	20,6	22,3	23,6	18,8
VCB	503.577	104.000	16,3	15,1	2,8	10,0	-5,4	-10,3	20,6	18,1	1,8	3,9	5,9
VNM	156.120	86.500	15,7	16,1	4,6	1,1	5,7	0,3	7,0	-6,7	20,0	15,6	7,5
BMP	8.350	108.200	9,6	8,9	3,2	-4,4	-22,3	-18,0	22,3	111,0	-18,3	9,9	8,5
FMC	3.132	55.700	9,1	11,2	1,6	-25,5	32,4	2,8	5,5	-27,5	3,5	5,7	37,9
SCS	7.790	95.600	13,0	14,1	6,1	-26,5	42,6	-6,5	34,2	-28,8	39,0	-16,3	26,0
ACB	109.433	27.400	5,4	6,7	1,5	15,8	5,5	11,9	10,6	10,7	4,7	24,6	18,4
KDH	34.512	42.000	33,2	50,1	2,5	15,1	-2,9	-46,7	243,1	-29,2	-23,5	-42,7	137,0
VHC	16.048	77.800	13,6	22,0	1,9	-34,0	22,4	-11,4	25,1	-50,8	-25,9	-62,8	183,8
BID	277.611	51.300	13,0	12,2	2,1	0,5	8,3	9,6	7,7	24,8	11,8	13,9	24,4
REE	30.757	71.300	15,3	17,2	1,7	11,7	-11,5	-24,1	11,5	-4,3	-32,4	-31,9	24,4
POW	30.561	14.400	20,2	28,2	1,0	9,2	-1,4	-11,8	29,2	-42,3	1,4	-44,7	114,5
MWG	99.264	62.800	27,4	45,1	3,8	-20,1	16,0	-1,4	4,6	-98,5	5.264,8	-91,5	1.108,0
IMP	7.031	82.400	26,2	26,1	3,4	37,4	9,7	10,3	11,7	58,8	-18,8	5,4	38,8
VIB	54.071	23.900	6,2	7,0	1,4	17,7	0,6	27,4	4,0	12,3	-18,4	-9,0	26,4

Nguồn: CTCK Rong Việt

Mã	Sàn	VHTT (triệu USD)	Giá mục tiêu (đồng)	Giá @30/8/2024 (đồng)	Lợi nhuận kỳ vọng (%)	Khuyến nghị	2023		2024F		PE TTM (x)	PE 2024F (x)	PB hiện tại (x)	Tỷ suất cổ tức (%)	+/- Giá 1 năm (%)	GTGDBQ 3 tháng (nghìn USD)	Sở hữu
							+/- DT (%)	+/- LNST (%)	+/- DT (%)	+/- LNST (%)							Nước ngoài còn lại (%)
LHG	HOSE	78	64.100	38.000	79%	Mua	-37,2	-25,5	42,4	26,2	9,1	1,2	10,5	46,2	462,4	30,6	9,1
KBC	HOSE	838	41.800	26.750	63%	Mua	0,0	0,0	10,0	-2,9	10,4	1,1	7,1	-20,4	4.183,5	47,5	10,4
SIP	HOSE	656	114.000	76.900	56%	Mua	10,6	-5,1	4,0	21,7	12,4	4,1	7,8	37,1	1.608,6	46,6	12,4
NTC	UPCOM	193	299.000	197.068	54%	Mua	-12,3	15,9	188,3	11,7	14,1	4,3	2,0	9,9	98,4	46,3	14,1
PPC	HOSE	169	15.500	12.900	37%	Mua	10,2	-12,8	22,8	11,3	9,7	0,9	16,7	6,1	462,0	38,0	9,7
VIB	HOSE	2.223	23.900	18.350	36%	Mua	22,7	1,1	2,5	2,8	6,3	1,4	5,4	13,7	4.458,6	0,1	6,3
DPR	HOSE	150	53.300	42.200	33%	Mua	-14,0	-15,3	7,3	24,4	14,2	1,5	7,1	34,5	925,3	44,6	14,2
HPG	HOSE	6.657	33.900	25.500	33%	Mua	-15,9	-19,4	22,5	76,3	14,4	1,5	0,0	3,1	24.325,3	44,9	14,4
TCB	HOSE	6.714	28.900	23.350	30%	Mua	-2,1	-10,7	23,3	25,4	7,3	1,2	6,4	41,6	19.232,9	1,7	7,3
OCB	HOSE	1.198	15.200	11.900	28%	Mua	11,6	19,1	5,3	-12,4	7,0	1,0	0,0	11,0	2.666,9	0,8	7,0
VPB	HOSE	6.137	23.100	18.950	27%	Mua	-13,9	-44,7	18,7	57,6	9,5	1,1	5,3	0,7	19.597,7	4,1	9,5
DPM	HOSE	557	41.800	34.850	26%	Mua	-27,2	-90,4	1,8	55,1	16,6	1,2	5,7	1,7	5.475,0	40,1	16,6
QNS	UPCOM	715	55.800	47.649	26%	Mua	21,4	70,2	11,7	0,2	6,7	2,0	8,4	4,3	1.023,6	35,3	6,7
VSC	HOSE	201	23.000	18.500	24%	Mua	8,6	-59,9	10,3	54,6	25,3	1,2	0,0	-8,2	5.930,2	46,5	25,3
HSG	HOSE	523	25.100	20.800	23%	Mua	-19,4	-176,2	23,1	3.708,1	15,7	1,2	2,4	8,4	12.670,7	35,3	15,7
HND	UPCOM	283	15.500	13.877	23%	Mua	8,9	-23,6	-0,6	32,8	12,5	1,1	11,2	4,7	29,1	49,0	12,5
SCS	HOSE	321	95.600	82.900	21%	Mua	-17,2	-22,9	38,2	32,3	13,3	6,1	6,0	31,6	899,7	30,6	13,3
PHR	HOSE	329	71.000	59.500	21%	Mua	-20,9	-38,6	17,5	-39,8	12,0	2,1	1,7	23,0	682,4	30,8	12,0
PVD	HOSE	623	33.200	27.450	21%	Mua	7,0	-662,8	31,8	23,6	21,3	1,0	0,0	9,4	4.154,4	34,6	21,3
DBD	HOSE	157	49.600	41.200	20%	Mua	6,2	10,6	8,2	7,7	10,7	2,5	0,0	1,2	311,6	86,4	10,7
NKG	HOSE	234	26.200	21.800	20%	Mua	-19,4	-194,2	9,5	390,3	10,3	1,0	0,0	16,0	5.601,1	37,7	10,3
FMC	HOSE	129	55.700	48.150	20%	Tích lũy	26,4	24,0	16,3	23,9	9,3	1,6	4,2	5,6	73,1	18,5	9,3
NT2	HOSE	231	22.100	19.700	20%	Tích lũy	-27,4	-43,9	-20,9	N/A	-67,0	1,4	7,6	-22,6	592,8	35,8	-67,0
VNM	HOSE	6.304	82.700	73.900	17%	Tích lũy	0,7	4,2	5,4	9,6	15,9	4,5	5,2	-3,1	14.210,7	48,4	15,9
BMP	HOSE	347	108.200	104.000	14%	Tích lũy	-11,2	49,9	-1,7	-6,3	9,6	3,2	9,9	31,8	748,4	17,1	9,6
VCB	HOSE	20.919	104.000	91.700	13%	Tích lũy	-0,5	10,5	6,8	3,8	16,6	2,8	0,0	2,9	8.671,7	6,6	16,6
MSN	HOSE	4.491	85.600	76.500	12%	Tích lũy	2,7	-88,3	4,2	320,6	61,8	3,4	0,0	-3,9	18.644,9	20,6	61,8
KDH	HOSE	1.399	42.000	37.700	11%	Tích lũy	-28,1	-35,0	124,7	36,8	33,2	2,5	0,0	15,7	4.304,4	10,9	33,2
GMD	HOSE	1.020	87.800	80.500	11%	Tích lũy	-1,3	123,5	8,0	-30,7	17,8	2,6	1,5	45,2	4.164,7	0,4	17,8
ACB	HOSE	4.521	27.400	24.800	10%	Tích lũy	13,7	17,2	8,1	11,5	5,4	1,5	0,0	31,5	9.687,2	0,0	5,4
GEG	HOSE	179	13.300	12.250	9%	Tích lũy	3,4	-56,5	7,3	30,3	28,6	1,2	0,0	-8,5	825,7	4,0	28,6

Mã	Sàn	VHTT (triệu USD)	Giá mục tiêu (đồng)	Giá @30/8/2024 (đồng)	Lợi nhuận kỳ vọng (%)	Khuyến nghị	2023		2024F		PE TTM (x)	PE 2024F (x)	PB hiện tại (x)	Tỷ suất cổ tức (%)	+/- Giá 1 năm (%)	GTGDBQ 3 tháng (nghìn USD)	Sở hữu
							+/- DT (%)	+/- LNST (%)	+/- DT (%)	+/- LNST (%)							Nước ngoài còn lại (%)
NLG	HOSE	644	43.900	41.000	8%	Tích lũy	-26,7	-13,0	132,3	-6,4	35,1	1,7	1,2	8,0	3.796,2	1,0	35,1
MBB	HOSE	5.382	26.800	24.850	8%	Tích lũy	3,8	18,3	16,7	6,8	5,6	1,3	0,0	38,0	17.844,5	0,0	5,6
PVT	HOSE	418	30.700	28.750	8%	Tích lũy	5,6	12,9	8,3	25,9	8,5	1,4	1,0	43,8	3.832,0	35,8	8,5
FPT	HOSE	8.035	142.500	134.800	7%	Tích lũy	19,6	21,9	19,9	20,4	25,4	7,2	1,5	61,6	32.868,0	3,3	25,4
PVS	HNX	796	43.000	40.800	7%	Tích lũy	18,2	-2,0	18,2	27,9	19,6	1,5	1,7	19,1	5.497,6	27,0	19,6
POW	HOSE	1.286	14.400	13.450	7%	Tích lũy	-1,0	-47,8	11,8	45,1	20,7	1,0	0,0	5,9	8.150,0	44,9	20,7
CTG	HOSE	7.682	37.100	35.050	6%	Tích lũy	10,2	19,2	14,7	16,7	9,4	1,4	0,0	22,0	11.002,8	3,5	9,4
VHC	HOSE	674	77.800	73.600	6%	Tích lũy	24,0	27,0	23,7	29,8	14,2	2,0	0,0	17,6	2.396,2	69,9	14,2
REE	HOSE	1.319	71.300	68.600	5%	Tích lũy	-8,6	-18,7	-0,7	-7,6	16,0	1,8	1,5	27,2	2.897,5	0,0	16,0
BID	HOSE	11.378	51.300	48.900	5%	Trung lập	4,9	18,7	8,0	18,0	12,9	2,2	0,0	19,3	4.900,6	12,8	12,9
PC1	HOSE	359	29.500	28.250	4%	Trung lập	-6,6	-70,3	33,2	234,2	24,2	1,7	0,0	25,9	5.112,6	36,1	24,2
HDG	HOSE	387	28.300	28.200	2%	Trung lập	-19,5	-35,1	-10,2	-1,6	14,0	1,6	1,8	6,1	7.288,4	34,9	14,0
ELC	HOSE	82	24.300	24.000	1%	Trung lập	13,5	146,4	4,2	-1,9	26,8	2,0	0,0	36,0	1.580,3	46,9	26,8
IDC	HNX	816	59.100	60.600	1%	Trung lập	-3,0	12,0	39,0	81,2	7,9	4,2	3,3	42,9	3.322,4	24,7	7,9
PNJ	HOSE	1.396	96.000	102.200	-4%	Trung lập	-2,2	8,9	5,7	17,2	14,8	3,2	2,0	28,8	6.215,4	0,0	14,8
IMP	HOSE	276	82.400	87.800	-4%	Trung lập	8,6	-1,1	10,8	8,5	23,7	3,3	1,7	51,6	289,1	25,6	23,7
DRC	HOSE	165	30.300	34.000	-6%	Giảm	-8,2	-20,2	19,0	19,9	14,6	2,2	4,4	55,4	1.580,9	37,4	14,6
STK	HOSE	103	24.000	26.050	-8%	Giảm	23,6	-45,9	23,6	-45,7	53,0	1,5	0,0	-16,5	306,4	83,4	53,0
HAH	HOSE	204	38.000	41.250	-8%	Giảm	-18,5	-53,2	20,4	1,3	13,8	1,8	0,0	46,0	8.299,1	41,0	13,8
HAX	HOSE	73	15.300	16.700	-8%	Giảm	-41,2	-85,6	29,5	137,1	21,8	1,6	0,0	24,2	814,1	31,7	21,8
HDB	HOSE	3.293	25.300	27.700	-9%	Giảm	20,2	30,0	21,2	25,7	6,4	1,6	0,0	76,4	12.893,6	2,3	6,4
MWG	HOSE	4.165	62.800	69.800	-9%	Giảm	-11,3	-95,9	10,0	2.066,8	28,1	3,9	0,7	30,8	25.634,6	2,0	28,1
TNG	HNX	136	22.400	27.200	-15%	Giảm	8,0	46,0	8,3	46,0	11,6	1,9	2,9	59,9	3.347,2	29,7	11,6
MSH	HOSE	151	39.100	49.250	-16%	Giảm	7,0	28,0	7,0	28,0	12,3	2,1	5,1	37,2	410,4	44,5	12,3
DGW	HOSE	422	31.800	61.900	-47%	Bán	-14,6	-48,2	15,8	25,4	23,2	3,7	1,6	8,1	4.597,8	23,9	23,2
ACV	UPCOM	9.760	Cập nhật	109.842	Cập nhật	Cập nhật	45,1	20,9	9,0	12,6	28,5	4,3	0,0	47,0	2.407,6	1,0	28,5
BFC	HOSE	103	Cập nhật	44.350	Cập nhật	Cập nhật	0,1	5,1	0,2	173,0	7,0	2,2	3,4	153,7	1.499,7	44,1	7,0
FRT	HOSE	1.010	Cập nhật	181.700	Cập nhật	Cập nhật	5,6	-188,5	30,4	N/A	132,6	14,9	0,0	118,1	4.341,4	12,7	132,6
TCM	HOSE	197	Cập nhật	47.500	Cập nhật	Cập nhật	13,0	122,0	13,2	120,6	18,5	2,3	1,1	23,9	6.261,2	0,8	18,5

Nguồn: CTCK Rông Việt; Giá ngày 30/08/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

 Tầng 1 đến Tầng 8, Toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



www.vdsc.com.vn

